

Số: 234/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 11 năm 2013

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2013, nhiệm vụ phát triển năm 2014

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI

CV ĐẾN	Số:.....8176.....
	Ngày: 20/11/13
	Chuyên:.....

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH NĂM 2013

Năm 2013, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, lãi suất tín dụng giảm, thị trường trong nước dần được hồi phục; việc thực hiện các biện pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu bước đầu phát huy hiệu quả; Nhà máy lọc dầu Dung Quất hoạt động ổn định, đạt sản lượng cao... đã tác động tích cực đến sự phát triển và tăng trưởng kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tuy nhiên, trong bối cảnh kinh tế thế giới vẫn còn nhiều khó khăn, nền kinh tế cả nước và của tỉnh vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức bất lợi, thị trường trong nước phục hồi chậm, thị trường xuất khẩu khó khăn, thị trường bất động sản còn trầm lắng; sức cạnh tranh của nhiều doanh nghiệp, sản phẩm trong tỉnh còn thấp; đầu tư công sụt giảm.

Trước tình hình trên, UBND tỉnh đã bám sát vào chỉ đạo của Trung ương, nhất là của Chính phủ tại Nghị quyết 01/NQ-CP ngày 07/01/2013 về những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2013, Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu; đồng thời, chú trọng triển khai các Nghị quyết, Kết luận của Tỉnh ủy, Nghị quyết số 26/2012/NQ-HĐND ngày 10/12/2012 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013 và nhờ sự nỗ lực phấn đấu của cả hệ thống chính trị các cấp và của toàn dân, toàn quân, các doanh nghiệp trên địa bàn, nên tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2013 vẫn tiếp tục duy trì được nhịp độ phát triển và có sự chuyển biến tích cực trên nhiều lĩnh vực; quốc phòng, an ninh được giữ vững. Cụ thể như sau:

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH VÀ NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

I. LĨNH VỰC KINH TẾ

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GDP) năm 2013 ước đạt 11.139,623 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 1994)¹, tăng 11,5% so với năm 2012 và tăng 4,0% so với chỉ tiêu đề ra; trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng ước đạt 5.834,945 tỷ đồng, tăng 13,9% so với năm 2012 và cao hơn 7,6% so với kế

¹GDP theo giá hiện hành năm 2013 ước đạt 53.319,82 tỷ đồng; trong đó, công nghiệp- xây dựng: 63,2%; dịch vụ: 21,2%; nông, lâm nghiệp và thủy sản: 15,6%.

hoạch năm; khu vực dịch vụ ước đạt 3.391,352 tỷ đồng, tăng 12,5% so với 2012 và đạt kế hoạch năm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 1.913,326 tỷ đồng, tăng 3,0% so với năm 2012 và vượt 1,0% kế hoạch năm.

Nếu không tính sản phẩm lọc hóa dầu thì GDP năm 2013 tăng 10,1% so với năm 2012 và cao hơn kế hoạch đề ra (9-10%); GDP công nghiệp tăng 21,7% so với năm 2012 và đạt 100% kế hoạch năm.

GDP bình quân đầu người tăng từ 1.728 USD năm 2012 lên 2.042 USD năm 2013, cao hơn kế hoạch đề ra (1.930 USD).

1. Sản xuất công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2013 (theo giá so sánh 1994) ước đạt 21.598,35 tỷ đồng, tăng 15,5% so với năm 2012 và cao hơn 9,3% so với kế hoạch năm; trong đó, khu vực kinh tế nhà nước ước đạt 16.716,23 tỷ đồng, tăng 14,3% so với năm 2012; khu vực kinh tế ngoài nhà nước ước đạt 4.460,57 tỷ đồng, tăng 20,6%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 421,55 tỷ đồng, tăng 11,4%.

Nếu không tính sản phẩm lọc hóa dầu thì giá trị sản xuất công nghiệp năm 2013 tăng 19,0% so với năm 2012, đạt 100% kế hoạch năm.

Như vậy, giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2013 tăng cao so với năm 2012 và vượt kế hoạch đề ra, chủ yếu là nhờ Nhà máy lọc dầu Dung Quất hoạt động ổn định, sản lượng ước đạt 6,37 triệu tấn, tăng 14,3% (0,799 triệu tấn) so với năm trước và vượt kế hoạch 12,7% (0,72 triệu tấn)².

2. Thương mại, dịch vụ và giá cả thị trường

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 29.829,7 tỷ đồng, tăng 15,4% so với năm 2012 và đạt 100,1% kế hoạch năm.

Kim ngạch xuất khẩu ước đạt 450 triệu USD, tăng 5,1% so với năm 2012 và vượt 20% kế hoạch³.

Kim ngạch nhập khẩu ước đạt 911 triệu USD, giảm 12,4% so với cùng kỳ 2012 và bằng 85,1% kế hoạch năm⁴.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân 10 tháng năm nay tăng 5,48% so với bình quân cùng kỳ năm 2012.

Tín dụng ngân hàng: Đã thực hiện tốt các quy định tại Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 07/01/2013 và Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 của Chính phủ, Chỉ thị số 01/CT-NHNN ngày 31/01/2013 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ và đảm bảo hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh tiếp cận nguồn vốn, duy trì và mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh.

² Ngoài ra, còn có một số SPCN chủ yếu của tỉnh đạt mức tăng khá như: Thủy sản chế biến, bia, đường RS, quần áo may sẵn, nước khoáng và nước tinh khiết, sữa, dăm gỗ nguyên liệu giấy; một số sản phẩm công nghiệp mới có sản lượng đạt khá như: BioEthanol, sản phẩm mũi giày, tai nghe điện thoại, xi măng Đại Việt.

³ Các mặt hàng XK tăng mạnh so với năm 2012 gồm: hàng dệt may, hàng thủy sản, tăng khá gồm: đồ gỗ, máy móc thiết bị. Một số mặt hàng mới đưa vào XK như Ethanol, cồn thực phẩm.

⁴ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu trong năm 2013 gồm: dầu thô, sắt thép, máy móc thiết bị phụ tùng, vải may mặc.

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh hoạt động đạt một số kết quả tích cực. Đã áp dụng lãi suất cho vay phù hợp, đẩy mạnh huy động vốn, thực hiện tốt xử lý nợ xấu.

Trong năm, tổng nguồn vốn huy động ước đạt 30.500 tỷ đồng, tăng 66,66% so với cuối năm 2012; trong đó, tiền gửi tiết kiệm ước đạt 12.300 tỷ đồng, tiền gửi các tổ chức kinh tế ước đạt 17.300 tỷ đồng, tiền gửi khác ước đạt 900 tỷ đồng.

Tổng dư nợ cho vay ước đạt 29.000 tỷ đồng, tăng 19,64% so với cuối năm 2012; trong đó, dư nợ cho vay ngắn hạn (vay sản xuất kinh doanh) ước đạt 18.400 tỷ đồng, chiếm 63,44%; dư nợ cho vay trung, dài hạn (vay tiêu dùng) ước đạt 10.600 tỷ đồng, chiếm 36,56%. Nợ xấu khoảng 300 tỷ đồng, chiếm 1,03% tổng dư nợ, giảm đáng kể so với thời điểm cuối năm 2012 (1,46%).

3. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản

Giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt 3.179,961 tỷ đồng (theo giá so sánh 1994), tăng 4,7% so với năm 2012 và bằng 102,9% kế hoạch năm. Trong đó, giá trị sản xuất nông nghiệp ước đạt 1.892,3 tỷ đồng, tăng 0,9%; lâm nghiệp ước đạt 195,94 triệu đồng, tăng 29,9%; thủy sản ước đạt 1.091,72 tỷ đồng, tăng 8,2%.

Về trồng trọt: Thời tiết năm nay không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, song nhờ thực hiện lịch thời vụ tương đối tốt nên năng suất, sản lượng tăng cao hơn năm trước và vượt kế hoạch đề ra. Sản lượng cây lương thực ước đạt 472.019 tấn, tăng 2,1% so với năm 2012 và bằng 102% kế hoạch năm. Diện tích gieo trồng cây lương thực ước đạt 85.403 ha, tăng 1,6% so với năm 2012 (chủ yếu do diện tích lúa tăng)⁵.

Về chăn nuôi: Chăn nuôi trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định, dịch cúm ở gia cầm và dịch bệnh ở gia súc có xảy ra nhưng được kiểm soát và xử lý kịp thời. Tổng đàn trâu ước đạt 61.503 con, tăng 1,5% so với năm 2012; đàn bò có khoảng 273.864 con, tăng 0,3% (*tỷ lệ bò lai chiếm 54,9%*); đàn heo ước có 464.072 con, giảm 4,6%, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt khoảng 64.501 tấn, tăng 1,3% và đạt kế hoạch; đàn gia cầm có khoảng 3,702 triệu con, tăng 5,6%.

Tổng diện tích rừng hiện có trên địa bàn tỉnh là 266.368 ha, tăng 1,82% so với năm 2012; tỷ lệ che phủ rừng ước đạt kế hoạch là 47,3%. Dự án giao đất giao rừng, cấp quyền sử dụng đất cho các ban quản lý rừng phòng hộ cơ bản được hoàn thành trong năm 2013. Trồng rừng đạt 7.000 ha, tăng 27,3% so với năm 2012 và vượt kế hoạch 15,6%; công tác quản lý bảo vệ rừng đạt 225.000 ha, vượt kế hoạch 88,6%; khoanh nuôi tái sinh rừng đạt 2.200 ha, vượt kế hoạch 10%. Sản lượng gỗ rừng trồng khai thác ước đạt 350.000 m³, tăng 42,9% so với năm trước.

Công tác quản lý, bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy rừng được tăng cường. Tuy nhiên, cháy rừng, phá rừng vẫn còn xảy ra, trong năm có 08 vụ cháy diện

⁵ Trong đó: Diện tích trồng lúa đạt 74.798 ha, tăng 1,8% so với năm 2012; năng suất đạt 55,6 tạ/ha, tăng 0,2 tạ/ha; sản lượng đạt 415.752 ngàn tấn, tăng 2,2% và bằng 102,0% kế hoạch.

tích thiệt hại 14,3 ha; đã tổ chức kiểm tra, xử lý 238 vụ vi phạm, tịch thu 187,3 m³ gỗ và thu nộp ngân sách 2,2227 tỷ đồng.

Sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 146.939 tấn, tăng 9,0% so với năm 2012 và bằng 108,0% kế hoạch. Năm 2013, thời tiết thuận lợi, đánh bắt hải sản được mùa, giá cả tăng, nhờ đó thu nhập của ngư dân được nâng lên; tuy nhiên, nuôi trồng thủy sản vẫn còn gặp khó khăn do dịch bệnh tôm thường xảy ra. Sản lượng nuôi trồng đạt 6.205 tấn, giảm 7,3% so với năm 2012 và chỉ đạt 89,9% kế hoạch, chủ yếu do sản lượng tôm nuôi đạt thấp.

4. Quản lý tài nguyên và môi trường

Hoàn thành phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015; đã thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 đối với cấp huyện; hoàn thành quy hoạch sử dụng đất dành cho lĩnh vực xã hội hóa giai đoạn 2012-2020, quy hoạch tổng thể sử dụng tài nguyên nước và quy hoạch bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh; hoàn thành kế hoạch thống kê đất đai trên địa bàn toàn tỉnh; đo đạc bản đồ địa chính (tỷ lệ 1/500 – 1/5.000) đạt 10.050 ha.

Cơ bản hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đối với trường hợp đất không tranh chấp; trong năm đã cấp cho 286 tổ chức 609 giấy chứng nhận với diện tích 315 ha; lập hồ sơ địa chính hàng năm 20.000 hồ sơ; hoàn thành xây dựng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2014. Hoàn thành việc xây dựng bảng giá các loại đất năm 2013 tại các địa phương trình HĐND tỉnh và công bố giá đất trên địa bàn tỉnh.

Công tác thông tin truyền thông, kiểm tra, kiểm soát môi trường được tăng cường, đã tổ chức quan trắc giám sát môi trường 03 đợt, kiểm soát ô nhiễm 20 cơ sở, thẩm định báo cáo tác động môi trường 16 dự án, truyền thông nâng cao nhận thức môi trường 03 đợt; cấp phép khai thác tài nguyên nước cho 05 tổ chức, cấp phép khai thác khoáng sản cho 10 đơn vị; thực hiện tốt công tác tuyên truyền quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững biển, hải đảo.

Tỉnh cũng đã tổ chức nhiều chương trình tuyên truyền, tập huấn về ứng phó với biến đổi khí hậu, đang triển khai các thủ tục về đầu tư xây dựng để thực hiện dự án xây dựng hệ thống đê bao ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, huyện Sơn Tịnh.

5. Về thực hiện nhiệm vụ phát triển đô thị

Công tác quy hoạch đô thị được chú trọng, đã triển khai lập nhiều quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh; gồm các quy hoạch phân khu đô thị thành phố Quảng Ngãi, đô thị Đức Phổ, quy hoạch chung các đô thị thị trấn, huyện lỵ. Trong năm 2013 đã phê duyệt Quy hoạch Xây dựng vùng tỉnh Quảng Ngãi, Quy hoạch chung trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới), quy chế quản lý quy hoạch và kiến trúc đô thị Vạn Tường; phê duyệt nhiệm vụ, dự toán quy hoạch chung, quy hoạch phân khu cho 13 đồ án; cho chủ trương lập đề án phân loại đô thị đối với đô thị Vạn Tường, Trung tâm huyện lỵ Lý Sơn, Trung tâm huyện lỵ Minh Long.

Cùng với nguồn vốn đầu tư từ ngân sách, các địa phương đã huy động các nguồn vốn khác để đầu tư xây dựng mở rộng, phát triển, chỉnh trang đô

thị với 302 dự án, tổng mức đầu tư 1.570 tỷ đồng. Nhờ đó, các đô thị trên địa bàn tỉnh có bước phát triển nhất định.

Việc tổ chức thực hiện Đề án điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Quảng Ngãi cùng với việc khởi công dự án Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP sẽ điều kiện thuận lợi cho phát triển đô thị trong thời gian đến.

6. Phát triển Khu Kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp

Giá trị sản lượng công nghiệp, dịch vụ, thương mại trong Khu Kinh tế Dung Quất năm 2013 ước đạt 130.000 tỷ đồng (theo giá hiện hành), bằng 102% kế hoạch năm; trong đó, giá trị sản lượng công nghiệp ước đạt 126.000 tỷ đồng, dịch vụ ước đạt 4.000 tỷ đồng. Hàng hoá thông qua cảng Dung Quất ước đạt 14 triệu tấn, tăng 1,4% so với năm 2012.

Trong Khu Kinh tế Dung Quất mở rộng đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 8 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 2.500 tỷ đồng; thực hiện thu hồi 07 dự án triển khai chậm tiến độ với tổng vốn đăng ký khoảng 560 tỷ đồng. Tính đến cuối năm 2013, tại Khu kinh tế Dung Quất đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 112 dự án với tổng vốn đăng ký khoảng 140.000 tỷ đồng (tương đương 8 tỷ USD); trong đó, có 100 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký là 76.400 tỷ đồng và 17 dự án nước ngoài với tổng vốn đăng ký 3,95 tỷ USD.

Trong năm, tỉnh đã bố trí hơn 276 tỷ đồng từ nhiều nguồn vốn khác nhau để đầu tư các công trình trong Khu kinh tế. Nhờ vậy, hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất tiếp tục được củng cố.

Giá trị sản xuất công nghiệp trong các khu công nghiệp tỉnh năm 2013 ước đạt 6.465 tỷ đồng (giá hiện hành), tạo việc làm thường xuyên cho khoảng 12.000 lao động; trong năm đã thu hút và cấp Chứng nhận đầu tư cho 11 dự án và điều chỉnh tăng vốn cho 02 dự án với tổng vốn đăng ký mới và tăng thêm là 890 tỷ đồng; thu hồi 02 dự án và điều chỉnh giảm diện tích 01 dự án.

7. Thu, chi ngân sách nhà nước

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ước đạt 28.049,8 tỷ đồng. Tổng thu cân đối ngân sách ước đạt 27.643 tỷ đồng, tăng 46,8% so với năm 2012 và bằng 128,7% dự toán năm (*vượt 6.161,4 tỷ đồng*); trong đó, thu nội địa ước đạt 24.783 tỷ đồng, tăng 52,1% so với năm 2012 và bằng 132,2% dự toán năm; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu ước đạt 2.860 tỷ đồng, tăng 12,6% so với năm 2012 và bằng 104,8% dự toán năm.

Thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất ước đạt 22.260 tỷ đồng, tăng 58,6% so với năm 2012, bằng 136,1% dự toán năm, chiếm 80,5% tổng thu cân đối ngân sách trên địa bàn. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn nếu không tính thu từ nhà máy lọc dầu ước đạt 5.790 tỷ đồng, tăng 10,6% so với 2012 và bằng 104,9% chỉ tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh giao.

Tổng chi ngân sách địa phương ước đạt 7.723,6 tỷ đồng. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương ước thực hiện 7.316 tỷ đồng, bằng 92,2% năm 2012 và 107,5% dự toán năm; trong đó, chi đầu tư phát triển ước đạt 2.337 tỷ đồng, bằng 84,2% năm 2012 và 130,5% dự toán năm; chi thường xuyên ước đạt 4.978 tỷ đồng, bằng 96,5% năm 2012 và 109,9% dự toán năm.

8. Đầu tư phát triển và thu hút đầu tư

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội ước đạt 11.750 tỷ đồng, tăng 1,7% so với năm 2012 và đạt 101,7% kế hoạch năm⁶.

Kế hoạch vốn đầu tư từ ngân sách và vốn trái phiếu Chính phủ năm 2013 là 1.759,624 tỷ đồng (đã bao gồm 2 tỷ đồng hỗ trợ doanh nghiệp công ích), ước đến hết năm sẽ giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn. Ngoài ra, trong năm 2013, tỉnh cũng đã bố trí 225 tỷ đồng vốn vay ưu đãi và 128 tỷ đồng vốn TPCP ứng trước kế hoạch năm 2014 để thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và một số công trình quan trọng của tỉnh.

Năm 2013, tỉnh đã ban hành và triển khai thực hiện Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ; đẩy nhanh tiến độ quyết toán và phê duyệt quyết toán các công trình; thanh tra, kiểm tra xử lý các dự án ứng trước vốn nhưng không thực hiện; rà soát điều chỉnh tổng mức đầu tư; tập trung bố trí vốn trả nợ khối lượng hoàn thành và trả nợ quyết toán. Nhờ vậy, công tác quản lý đầu tư xây dựng đã dần được củng cố và đi vào nền nếp.

Tổng kế hoạch vốn đầu tư ODA năm 2013 cho các dự án là 149 tỷ đồng (ngoài vốn đối ứng 47,2 tỷ đồng); giải ngân ước đạt 238,0 tỷ, bằng 159,7% kế hoạch năm.

Thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) vào tỉnh đạt kết quả tích cực; nổi bật là sự kiện khởi công dự án Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi, mở ra triển vọng mới cho sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà. Năm 2013, đến thời điểm hiện tại đã cấp mới 06 dự án FDI⁷ với tổng vốn đăng ký là 72,14 triệu USD; dự kiến đến cuối năm sẽ cấp thêm 02 dự án với tổng vốn đầu tư 44,1 triệu USD. Bên cạnh đó, tỉnh cũng đã tiến hành kiểm tra, thu hồi chứng nhận đầu tư của Công ty TNHH Aramis Development Việt Nam và dự án chế biến thủy sản của công ty TNHH APEX. Vốn thực hiện của các dự án FDI năm 2013 ước đạt khoảng 45,5 triệu USD, tăng 47,4% so với năm 2012, chủ yếu là từ 02 dự án VSIP và giày RIEKER.

Lũy kế đến năm 2013, trên địa bàn toàn tỉnh dự kiến có 27 dự án FDI với tổng vốn đăng ký 4.022,5 triệu USD. Vốn thực hiện 450 triệu USD, bằng gần 11% so với vốn đăng ký. Trong đó, số dự án đã đi vào hoạt động là 11 dự án và đã giải quyết việc làm cho 8.576 lao động.

Thu hút đầu tư trong nước vào tỉnh năm 2013 tăng gấp đôi về số lượng với 25 dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư; nhưng tổng vốn đăng ký chỉ gần bằng năm 2012; đồng thời, qua rà soát các dự án triển khai chậm tiến độ đã thu hồi 16 dự án với tổng vốn đăng ký là 4.574 tỷ đồng.

⁶ Vốn khu vực KT nhà nước là 5.152,9 tỷ đồng, tăng 3,5%; vốn ngoài NN là 5.328,4 tỷ đồng, giảm 12,5%; vốn đầu tư thuộc KT có vốn ĐT nước ngoài là 1.269 tỷ đồng, tăng 163,3% so với năm 2012.

⁷ Gồm dự án Nhà máy chế biến gỗ Eden Park; Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử FVQ, dự án Cung ứng dịch vụ cho KKT Dung Quất, dự án IWC Dung Quất, Nhà máy sản xuất bánh kẹo và nước giải khát URC CENTRAL Dung Quất, Dự án Sản xuất và gia công giày KING RICHES - Dung Quất

Tình hình thực hiện các dự án đầu tư trong nước năm 2013 chậm so với kế hoạch đầu năm đề ra; vốn thực hiện ước khoảng 2.500 tỷ đồng (chủ yếu là dự án Thủy điện Đăkđrinh), đạt khoảng 83% so với kế hoạch. Các dự án chưa triển khai được do chưa giải ngân được nguồn vốn vay hoặc vướng đền bù giải phóng mặt bằng. Trong năm 2013, có 3 dự án đầu tư trong nước đi vào hoạt động, trong đó, dự án Nhà máy may Vinatex đã giải quyết được khoảng 2.000 lao động. Lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh có 179 dự án đầu tư trong nước đi vào hoạt động, giải quyết việc làm cho khoảng 29.800 lao động.

Hoạt động xúc tiến đầu tư: Đã ban hành Quy chế phối hợp trong công tác xúc tiến đầu tư; trong năm, đã tham gia và phối hợp tổ chức nhiều chương trình xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước đạt kết quả tích cực; đã hướng dẫn và hỗ trợ thủ tục cho 14 dự án đầu tư vào tỉnh, trong đó 07 dự án đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư.

UBND tỉnh đã tổ chức Hội nghị bàn giải pháp nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, đôn đốc các ngành, các cấp trong tỉnh chú trọng thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để nâng cao các chỉ số thành phần, quyết tâm xây dựng môi trường đầu tư thật sự thông thoáng, minh bạch để nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, đẩy mạnh thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào tỉnh Quảng Ngãi.

9. Công tác quản lý, sắp xếp và đăng ký doanh nghiệp

Do ảnh hưởng bất lợi của kinh tế thế giới và trong nước, nên doanh nghiệp trong tỉnh gặp rất nhiều khó khăn. Tỉnh đã ban hành chương trình hành động và chủ động triển khai các giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013, tổ chức thăm hỏi, gặp gỡ đối thoại, động viên, thực hiện miễn, giảm, giãn hoãn thuế, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn, tìm kiếm thị trường, duy trì và mở rộng sản xuất đối với các sản phẩm có đầu ra, nên hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn đã có nhiều khởi sắc.

Trong năm, đã có 620 doanh nghiệp thành lập mới, tăng đáng kể (46,23%) so với năm 2012, chủ yếu là do hộ kinh doanh vàng bắt buộc phải đăng ký thành lập doanh nghiệp theo quy định; đồng thời, có 422 doanh nghiệp ngừng hoạt động (trong đó đóng mã số thuế là 228 doanh nghiệp, tạm dừng hoạt động là 194 doanh nghiệp). Lũy kế đến 31/10/2013 trên địa bàn tỉnh có 4.287 doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó có 546 doanh nghiệp hoạt động vẫn lại, tổng vốn đăng ký khoảng 35.960,37 tỷ đồng.

Tỉnh đã xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy triển khai thực hiện Nghị quyết 09-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam; xây dựng và phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ doanh nhân tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013-2015, đến nay đã tổ chức 2 lớp Quản trị Doanh nghiệp với trên 80 học viên; hoàn thành việc xây dựng Kế hoạch sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp theo Kết luận số 50 của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành TW Đảng khóa XI về Đề án “*Tiếp tục sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN*” và Đề án

tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Quyết định số 929/2012/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

10. Chương trình xây dựng nông thôn mới

Trong năm 2013, tỉnh đã tăng cường chỉ đạo và tập trung nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới. Toàn tỉnh hiện đã có 154/164 (93,9%) số xã được phê duyệt quy hoạch; 108/164 (65,9%) số xã được phê duyệt đề án, trong đó có 33 xã phấn đấu đạt tiêu chí nông thôn mới vào năm 2015. Đã huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng nông thôn mới đạt 138,1 tỷ đồng; trong đó, vốn Trung ương 12,6 tỷ đồng, vốn ngân sách tỉnh 110,5 tỷ đồng (đã bao gồm 75 tỷ vốn vay ưu đãi), vốn doanh nghiệp hỗ trợ 10 tỷ đồng để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu. Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 8 xã đạt 10 - 14 tiêu chí, 101 xã đạt 5 - 9 tiêu chí, có 55 xã đạt dưới 5 tiêu chí. Trong năm 2013, tỉnh cũng đã ban hành chính sách dồn điền đổi thửa trong phát triển nông nghiệp để góp phần đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới.

II. LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Giáo dục và đào tạo

Tỉnh đã chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm túc Đề án đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Chất lượng giáo dục và đào tạo từng bước được củng cố và nâng lên. Năm học 2012-2013, toàn tỉnh có 19 học sinh đạt các giải học sinh giỏi quốc gia⁸; 500 học sinh lớp 9 và 510 học sinh lớp 12 thi đạt các giải học sinh giỏi cấp tỉnh; đã tổ chức tốt kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2013, với số thí sinh đỗ tốt nghiệp là 15.701 học sinh, đạt tỉ lệ 98,94%.

Công tác phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục THCS tiếp tục được duy trì ở tất cả các địa phương trong tỉnh. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi được quan tâm, năm 2013 có hơn 99,5% trẻ 5 tuổi được huy động đến trường, có 57,6% số xã đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

Chuẩn bị cho năm học mới 2013-2014, tỉnh đã đầu tư cho toàn ngành giáo dục hơn 189 tỷ đồng để xây dựng mới 138 phòng học, sửa chữa 289 phòng học và đầu tư mua sắm trang thiết bị giáo dục phục vụ dạy và học. Tất cả các trường phổ thông đã chuẩn bị và cung ứng đầy đủ sách giáo khoa cho học sinh.

Trong năm, đã có thêm 08 trường mầm non, 06 trường tiểu học, 14 trường THCS và 03 trường trung học phổ thông được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Lũy kế đến cuối năm 2013, có 31/209 trường mầm non, đạt tỷ lệ 14,8%; 127/218 trường tiểu học, đạt tỷ lệ 58,5%; 88/167 trường THCS, đạt tỷ lệ 50,7%; 16/39 trường THPT, đạt tỷ lệ 41% trường đạt chuẩn quốc gia.

2. Công tác dân số, y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Công tác phòng, chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được thực hiện có hiệu quả; thường xuyên giám sát dịch tễ, phát hiện sớm những ca bệnh và ngăn chặn kịp thời; số ca mắc bệnh tay - chân - miệng giảm

⁸ 1 giải nhì, 6 giải ba; 29 giải học sinh giải toán qua Internet khối 5, 9, 11; 14 giải máy tính khu vực.

đáng kể so với năm 2012⁹; không có tử vong do tay - chân - miệng, sốt xuất huyết, sốt rét.

Bệnh viêm da dày sừng bàn tay, bàn chân vẫn còn tái phát tại huyện Ba Tư và Sơn Hà với 18 trường hợp; từ ngày 15/7/2013 đến nay không phát hiện trường hợp mắc bệnh mới, công tác phòng chống bệnh vẫn đang được duy trì.

Công tác vệ sinh, an toàn thực phẩm trên địa bàn toàn tỉnh ngày càng được tăng cường. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được triển khai ở hầu hết các địa phương. Công tác tiêm phòng, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em được thực hiện tốt, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đến cuối năm 2013 giảm còn 16% (năm 2012 là 17,2%).

Chất lượng khám, điều trị bệnh cho nhân dân được nâng lên. Thái độ phục vụ, y đức của đội ngũ y, bác sĩ có được cải thiện. Trong năm, không để xảy ra trường hợp tai biến nào nghiêm trọng gây bức xúc trong nhân dân.

Đến nay, 100% trạm y tế xã có bác sĩ hoạt động; trong đó, tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ là 90%, đạt chỉ tiêu đề ra. Việc kêu gọi, thu hút bác sĩ, được sự ủng hộ của công tác tại tỉnh luôn được quan tâm, trong năm, đã thu hút và bố trí 42 bác sĩ, được sự chính quy về công tác tại các đơn vị trong ngành y tế.

3. Lao động, việc làm, giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội

Toàn tỉnh đã giải quyết việc làm cho hơn 35.000 lao động, tổ chức đưa 1.400 người đi lao động nước ngoài; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề là 37%, đạt chỉ tiêu kế hoạch năm; triển khai đào tạo nghề lao động nông thôn cho 6.400 lao động.

Trong năm, đã giảm 10.554 hộ nghèo, đạt 101% kế hoạch. Tỷ lệ hộ nghèo giảm 3,28% so với năm 2012, cao hơn kế hoạch đề ra; trong đó, miền núi giảm 7,11% (kế hoạch giảm 5,9%); đến cuối năm 2013, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm còn 14,36%, trong đó miền núi giảm còn 41,08%.

Công tác an sinh xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, phòng chống tệ nạn xã hội tiếp tục được quan tâm thực hiện. Đã tổ chức cấp phát 1.000 tấn gạo trợ cấp đỡ lửa dịp Tết Nguyên đán, giáp hạt năm 2013 cho 66.667 khẩu, cấp phát 450 tấn gạo do Trung ương hỗ trợ cho bệnh nhân bị Hội chứng viêm da dày sừng, bàn tay bàn chân ở huyện Ba Tư và Sơn Hà; trích từ nguồn ngân sách tỉnh số tiền 41.804 triệu đồng để thăm, tặng quà đối tượng người có công với cách mạng nhân dịp Tết Nguyên đán Quý Tỵ - năm 2013 và ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/2013); tổ chức Lễ tặng, truy tặng Danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng cho 27 cá nhân của tỉnh Quảng Ngãi.

Việc cấp thẻ bảo hiểm y tế cho người nghèo, cận nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi được quan tâm thực hiện. Đã tiến hành kiểm tra, rà soát phát hiện nhiều trường hợp cấp trùng thẻ BHYT trong năm 2011 và 2012, trị giá hơn 4,4 tỷ đồng. Tỉnh đã chỉ đạo Bảo hiểm xã hội tỉnh tiến hành thu hồi, hoàn trả số tiền trên cho ngân sách nhà nước.

4. Văn hóa, thể thao và du lịch

⁹ Trong năm toàn tỉnh đã có 518 trường hợp mắc bệnh, giảm 2,45 lần so với cùng kỳ năm 2012.

Hoạt động văn hóa được tổ chức sôi nổi, phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của tỉnh và của cả nước, tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong nhân dân, nổi bật là Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa và Tuần lễ văn hóa biển đảo được tổ chức tại huyện Lý Sơn và thành phố Quảng Ngãi.

Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được chú trọng triển khai thực hiện. Đã tổ chức Lễ tuyên dương gia đình văn hóa tiêu biểu xuất sắc tỉnh Quảng Ngãi lần thứ II- năm 2013 đạt nhiều ý nghĩa thiết thực. Trong năm, tỷ lệ hộ gia đình văn hóa ước đạt 78%; thôn, tổ dân phố văn hoá ước đạt 72%; cơ quan, đơn vị văn hoá ước đạt 90% (kế hoạch 92%).

Phong trào thể dục thể thao ở các đơn vị, địa phương tiếp tục phát triển. Số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên đạt 28%; số gia đình thể thao đạt 17%; tỷ lệ học sinh chuyên nghiệp và phổ thông tham gia tập thể dục thể thao đạt 92%. Tính đến ngày 30/9/2013, các đội tuyển đã tham gia 17 giải thể thao cấp toàn quốc, đạt 101 huy chương các loại¹⁰; tham gia giải Thể thao Người khuyết tật Thái Lan mở rộng đạt 01 huy chương vàng, 01 huy chương bạc và 02 huy chương đồng; đã tổ chức thành công 22 giải thể thao cấp tỉnh, toàn quốc và cấp khu vực. Trong năm 2013, các địa phương trong tỉnh tổ chức Đại hội TDTT cấp xã, cấp huyện, hướng đến Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh năm 2014.

Hoạt động du lịch có nhiều khởi sắc. Tổng lượt khách đến Quảng Ngãi trong năm ước đạt 392.722 lượt người, tăng 15% so với năm 2012; trong đó, khách quốc tế có 32.225 lượt, tăng 26%. Doanh thu du lịch ước đạt 386.139 triệu đồng, tăng 42% so với năm trước.

5. Thông tin, truyền thông và phát thanh truyền hình

Lĩnh vực thông tin, báo chí đã tập trung tổ chức tuyên truyền có hiệu quả đợt lấy ý kiến nhân dân về Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992, Dự thảo sửa đổi Luật Đất đai năm 2003 và nhiều sự kiện chính trị quan trọng khác của đất nước và của tỉnh; tuyên truyền đầy mạnh thực hiện Cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" năm 2013.

Hạ tầng bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình ở cấp huyện tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, mở rộng. Các doanh nghiệp tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng (trạm BTS), xây dựng lắp đặt thêm các trạm BTS 3G tại các vùng lõm.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước được đẩy mạnh, 100% UBND các huyện, thành phố trong tỉnh đã ứng dụng phần mềm eOffice trong quản lý văn bản và điều hành công việc; tiếp tục nhân rộng ứng dụng chữ ký số, phát triển cổng thông tin thành phần các sở ngành, địa phương trong tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước của các cơ quan.

Hạ tầng thông tin truyền thông được củng cố, cơ bản đáp ứng nhu cầu về thông tin liên lạc cho nhân dân. Tổng số thuê bao điện thoại có trên mạng khoảng 879.386 thuê bao, mật độ điện thoại khoảng 80 máy/100 dân. Tổng số cổng kết nối internet đạt 142.612 cổng, tỷ lệ số người sử dụng internet trên

¹⁰ Gồm 30 huy chương vàng, 37 huy chương bạc và 34 huy chương đồng.

địa bàn tỉnh (đã quy đổi) khoảng 37%, đạt 106% kế hoạch; 100% các xã có báo đến trong ngày.

Ngành phát thanh truyền hình đã tập trung tuyên truyền nhiều nội dung quan trọng trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng; phản ánh và thông tin kịp thời các chỉ đạo của Tỉnh ủy, điều hành của UBND tỉnh, giám sát của HĐND tỉnh về thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2013. Hệ thống mạng lưới truyền hình cấp đang được mở rộng đến nhiều huyện, thành phố trong tỉnh, góp phần cung cấp nhiều kênh thông tin, giải trí phục vụ nhu cầu hưởng thụ ngày càng cao của nhân dân.

6. Khoa học và công nghệ

Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ tập trung hướng vào phục vụ cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Công tác quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ, sở hữu trí tuệ, an toàn bức xạ được triển khai đồng bộ. Công tác tiêu chuẩn đo lường chất lượng được chú trọng, đẩy mạnh các hoạt động giám sát và hướng dẫn doanh nghiệp tuân thủ các quy định về đo lường, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm. Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh.

Tiếp tục triển khai thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ chuyển tiếp từ năm 2012, gồm 17 đề tài, dự án cấp tỉnh, 02 dự án thuộc chương trình nông thôn miền núi giai đoạn 2011-2015 do Bộ KH&CN ủy quyền địa phương quản lý. Triển khai thực hiện mới 6 đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh và 04 nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng thuộc lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi. Tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả 13 đề tài, dự án; kết quả nghiên cứu của các đề tài, dự án đã chuyển giao cho các đơn vị liên quan trong tỉnh khai thác sử dụng.

7. Công tác dân tộc và miền núi

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy về đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh và bền vững ở 6 huyện miền núi. Các chương trình, dự án và chính sách được chú trọng triển khai, gồm: Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP; cấp không thu tiền một số mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số nhân dịp Tết Nguyên đán; hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư; hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ dầu hỏa thấp sáng cho hộ dân ở vùng chưa có điện lưới; cấp không thu tiền một số ấn phẩm, báo, tạp chí; hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (*thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015*); dự án sử dụng vốn viện trợ của Chính phủ Ai Len (*bổ sung cho Chương trình 135*);.... Qua đó, góp phần cho sản xuất và sinh hoạt của bà con đồng bào dân tộc thiểu số từng bước ổn định và phát triển, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn miền núi được ổn định.

III. LĨNH VỰC NỘI CHÍNH VÀ TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC

1. Công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng

Trong năm, đã thực hiện 83 cuộc thanh tra hành chính, trong đó có 65 cuộc theo kế hoạch và 18 cuộc thanh tra đột xuất. Đã kết thúc 66 cuộc, ban hành kết luận 61 cuộc, phát hiện 110/309 đơn vị có vi phạm, chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản, tài chính ngân sách và giải quyết chế độ, chính sách cho người có công với tổng giá trị vi phạm là 16.773,9 triệu đồng và 66.039m² đất; đồng thời, đã triển khai 109 cuộc thanh tra chuyên ngành theo kế hoạch và 871 cuộc thanh tra độc lập đối với 2.021 cá nhân, 442 tổ chức; trong đó chủ yếu tập trung ở lĩnh vực: quản lý sử dụng đất, vệ sinh an toàn thực phẩm, khám chữa bệnh và hành nghề y dược, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa và đo lường; đã phát hiện 273 tổ chức và 1.025 cá nhân có vi phạm với tổng số tiền là 1.297 triệu đồng và 10.036,7m² đất; ban hành 1.030 quyết định xử phạt vi phạm hành chính với số tiền 2.896,8 triệu đồng, xử lý tài sản vi phạm tương đương 1,4 triệu đồng.

Công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo có nhiều chuyển biến tích cực. Đã tiếp 3.756 lượt/4.459 người của 3.629 vụ việc¹¹, giảm 9,3% so với năm 2012 về số lượt; trong đó, tiếp thường xuyên 2.729 lượt/3.137 người/2.640 vụ việc, tiếp định kỳ và đột xuất 1.027 lượt/1.322 người/989 vụ việc; trong năm có 31 đoàn đông người của 13 vụ việc phát sinh đến nơi tiếp công dân của các cấp, các ngành.

Các cơ quan hành chính đã tiếp nhận 5.487 đơn thư các loại, giảm 26,1% so với cùng kỳ năm 2012, trong đó có 2.933 đơn khiếu nại, 205 đơn tố cáo, 2.349 đơn kiến nghị, phản ánh. Đa phần nội dung đơn khiếu nại chủ yếu vẫn liên quan đến lĩnh vực đất đai (*chiếm 56,6%*); nội dung đơn tố cáo liên quan đến lĩnh vực hành chính chiếm đa số với 123 đơn (*chiếm 60%*).

Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo được tập trung xử lý, đã giải quyết 721 đơn khiếu nại của 692 vụ/tổng số 863 đơn của 809 vụ, đạt tỷ lệ 85,5%; giải quyết 44/55 vụ tố cáo thuộc thẩm quyền, đạt tỷ lệ 80%.

So với năm 2012, số lượng đơn thư khiếu nại, tố cáo giảm đáng kể (26,1%), nhìn chung không có diễn biến phức tạp. Song, các khiếu nại liên quan đến thu hồi đất, môi trường và tình hình tranh chấp đất lâm nghiệp trên địa bàn các xã miền núi tiềm ẩn phát sinh nhiều yếu tố phức tạp. Trước tình hình trên, tỉnh đã kịp thời ban hành nhiều văn bản chỉ đạo trong công tác phòng ngừa phát sinh và giải quyết khiếu nại, tố cáo, tập trung giải quyết kịp thời các vụ việc thuộc thẩm quyền, nên tình hình khiếu nại, tố cáo có chuyển biến tích cực, số vụ việc được xử lý đạt tỷ lệ cao, góp phần quan trọng đảm bảo an ninh chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn.

Công tác phòng, chống tham nhũng và tiết kiệm, chống lãng phí: Tỉnh đã chỉ đạo các ngành, các cấp thực hiện nghiêm túc công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật kết hợp với việc thực hiện các giải pháp phòng ngừa tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; đồng thời tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, phát hiện và xử lý các hành vi tham nhũng. Trong năm, công tác thanh tra đã phát hiện 03 vụ việc có liên quan

¹¹ bao gồm: 1.929 vụ khiếu nại, 79 vụ tố cáo và 1.168 vụ phản ánh, kiến nghị.

đến tham nhũng, qua công tác giải quyết tố cáo đã phát hiện 01 vụ việc liên quan đến hành vi tham nhũng; hiện nay các cơ quan có thẩm quyền đang xem xét, xử lý đối với các đối tượng vi phạm.

2. Công tác tư pháp, ngoại vụ

Công tác thẩm định văn bản được thực hiện chặt chẽ, hiệu quả; công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật được triển khai thực hiện thường xuyên. Công tác trợ giúp pháp lý tiếp tục được quan tâm thực hiện và ngày càng có chất lượng. Trong năm, đã thực hiện trợ giúp pháp lý cho 431 người với 421 vụ việc; tổ chức 57 đợt trợ giúp pháp lý lưu động tại 11 huyện; trực tiếp tư vấn, giải đáp pháp luật hơn 285 vụ việc cho gần 3.900 lượt người nghèo, các đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số.

Công tác xúc tiến, vận động viện trợ phi chính phủ tiếp tục được duy trì và mở rộng. Tổng giá trị viện trợ phi chính phủ nước ngoài năm 2013 ước đạt hơn 61 tỷ đồng với 36 chương trình, dự án¹². Lãnh đạo tỉnh đã đón tiếp và làm việc với 09 đoàn khách ngoại giao đến thăm và làm việc tại tỉnh; đặc biệt trong tháng 9/2013 thực hiện tốt công tác đón tiếp Đoàn Thủ tướng nước Cộng hòa Singapore đến tham dự Lễ khởi công dự án Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi. Công tác bảo hộ ngư dân, tàu thuyền trên địa bàn tỉnh được giải quyết kịp thời, đã đưa được 26 ngư dân bị nước ngoài bắt giữ về nước.

3. Về cải cách hành chính, tổ chức nhà nước

Đã ban hành Kế hoạch Cải cách hành chính năm 2013, Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 07/5/2013 của UBND tỉnh nhằm chấn chỉnh kỷ luật, kỷ cương hành chính trong các cơ quan Nhà nước. Qua thực hiện, đã tạo sự chuyển biến đáng kể về ý thức và trách nhiệm của cán bộ, công chức trong thi hành công vụ. Quan tâm chỉ đạo các ngành, địa phương thực hiện nhiều giải pháp để nâng cao chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công của tỉnh (chỉ số PAPI).

Tiếp tục áp dụng cơ chế một cửa, một cửa hiện đại, một cửa liên thông trên các lĩnh vực theo quy định của Chính phủ và của UBND tỉnh. Triển khai đào tạo, bồi dưỡng, rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ, làm cơ sở cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn đề bạt, bố trí sử dụng cán bộ; quan tâm bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ trẻ, có năng lực.

Triển khai xây dựng Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngành công chức theo quy định của Trung ương; tuyển dụng 104 công chức; 43 viên chức; cử 37 công chức, viên chức đi học cao học; 56 bác sĩ đi học chuyên khoa và nhiều cán bộ quản lý tham dự các lớp tập huấn, học tập nước ngoài từ nhiều chương trình đào tạo khác nhau.

Thực hiện chính sách thu hút người có trình độ cao, sinh viên tốt nghiệp loại giỏi, tỉnh đã thu hút được trên 40 thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa I, dược sĩ và sinh viên tốt nghiệp loại giỏi từ các trường đại học để bố trí cho các cơ sở khám chữa bệnh và các ngành, địa phương của tỉnh.

4. Về quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội

¹² Tăng 19 tỷ đồng và 03 chương trình, dự án so với năm 2012

Tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Công tác tuyên quân đạt 100% kế hoạch đề ra. Thường xuyên làm tốt công tác tuyên truyền giáo dục nâng cao tinh thần cảnh giác, khả năng chiến đấu và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong việc xây dựng khu vực phòng thủ; đặc biệt, đã tổ chức diễn tập phòng thủ PT13 cấp tỉnh, cấp huyện thành công, an toàn và đạt kết quả tốt.

Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, các đoàn lãnh đạo Đảng, Nhà nước và chính khách quốc tế đến địa phương, các ngày lễ, hội và các sự kiện quan trọng diễn ra trên địa bàn; củng cố và giữ vững ổn định an ninh, an toàn trật tự các địa bàn trọng điểm, Khu kinh tế, các khu công nghiệp.

Công tác bảo vệ an ninh vùng biển được tăng cường. Trong năm, trên tuyến biển xảy ra 24 vụ, 34 tàu, 398 ngư dân Quảng Ngãi hoạt động khai thác hải sản ở vùng biển Hoàng Sa bị nước ngoài xua đuổi, tấn công. Tỉnh đã phối hợp với các cơ quan liên quan có sự can thiệp xử lý và hỗ trợ kịp thời, tạo niềm tin, khuyến khích ngư dân bám biển khai thác nguồn lợi hải sản và góp phần bảo vệ chủ quyền của đất nước. Toàn tỉnh đã triển khai quyết liệt, đạt hiệu quả công tác phòng chống lụt bão, di dời dân, tổ chức sẵn sàng cứu hộ, cứu nạn cho tàu thuyền trên biển, đặc biệt trong cơn bão số 14 và đợt lũ lịch sử vừa qua.

Trong năm đã mở 03 đợt cao điểm đảm bảo an toàn giao thông; tổ chức 10.253 ca tuần tra kiểm soát giao thông; phạt tiền 81.965 trường hợp với số tiền là 33.574,05 triệu đồng. Tuy nhiên, tình hình tai nạn giao thông, cháy nổ vẫn còn diễn biến phức tạp. Toàn tỉnh đã xảy ra 34 vụ cháy (giảm 18 vụ), thiệt hại ước tính khoảng 1 tỷ đồng; tai nạn giao thông xảy ra 136 vụ, chết 136 người, bị thương 69 người, giảm 16 vụ, 5 người chết và 31 người bị thương so với năm 2012, thiệt hại tài sản ước tính 1,1 tỷ đồng.

B. MỘT SỐ HẠN CHẾ, YẾU KÉM

1. Về lĩnh vực kinh tế

- Một số dự án quy hoạch ngành, sản phẩm, quy hoạch xây dựng tiến độ thực hiện còn chậm; đến nay Chính phủ vẫn chưa phê duyệt Đề án mở rộng thành phố Quảng Ngãi theo quy hoạch.

- Một số nơi chưa thực hiện tốt lịch thời vụ và cơ cấu giống; nhiều địa phương chưa tích cực nạo vét kênh mương; quy trình kỹ thuật canh tác chưa hợp lý làm ảnh hưởng đến năng suất, sản lượng cây trồng. Tình hình bệnh tôm vẫn còn xảy ra trên diện rộng, chưa có giải pháp khắc phục hiệu quả. Tình hình phá rừng, cháy rừng vẫn còn xảy ra.

- Nguồn vốn đầu tư để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra còn quá thấp so với nhu cầu phát triển. Tiến độ thực hiện xây dựng nông thôn mới và đô thị hóa không đạt so với kế hoạch. Tỉnh chưa có nguồn lực đầu tư tạo quỹ đất sạch để thu hút các dự án lớn, nhất là trong Khu kinh tế Dung Quất.

- Tiến độ thực hiện nhiều dự án của nhà đầu tư chậm, hầu hết ác dự án bất động sản dừng triển khai, làm chậm tốc độ đô thị hóa của tỉnh.

2. Lĩnh vực xã hội

- Tình hình học sinh bỏ học ở các cấp vẫn tiếp diễn và có chiều hướng tăng, đặc biệt là ở các huyện miền núi¹³. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia các cấp học triển khai chậm; cơ sở vật chất trường học một số nơi còn yếu kém, nhất là các trường mầm non.

- Số lượng và chất lượng dịch vụ kỹ thuật khám, chữa bệnh tuy đã có cải thiện nhưng so với nhu cầu thì vẫn chưa đủ đáp ứng, nhất là cơ sở y tế tuyến huyện miền núi. Tinh thần thái độ phục vụ của y, bác sĩ tuy có bước cải thiện, nhưng chưa tạo được lòng tin đối với người bệnh, nhân dân trong tỉnh. Tình trạng thiếu bác sĩ, dược sĩ ở hầu hết các tuyến huyện, xã, các đơn vị khối y tế dự phòng.

- Số lao động được giải quyết việc làm còn thấp so với nhu cầu. Thanh niên đến tuổi lao động và học sinh, sinh viên tốt nghiệp ra trường chờ việc làm có xu hướng ngày càng tăng. Chưa xây dựng cơ sở dữ liệu hộ nghèo đến tận khu dân cư, thôn, bản để nắm chắc tình hình của từng hộ nghèo, nhằm có giải pháp giảm nghèo hiệu quả; tỷ lệ hộ nghèo miền núi còn cao, giảm nghèo chưa bền vững.

- Thị trường khoa học - công nghệ phát triển chậm, hoạt động chủ yếu vẫn dựa vào ngân sách Nhà nước; tính khả thi một số đề tài thấp, một số đề tài đã ứng dụng nhưng đem lại hiệu không cao.

3. Lĩnh vực nội chính và công tác cán bộ

- Tình trạng chậm trễ trong giải quyết khiếu nại, tố cáo còn xảy ra; tình trạng vi phạm pháp luật giao thông, tai nạn giao thông tuy có giảm nhưng vẫn còn diễn biến phức tạp. Vụ khiếu nại của người dân xã Nghĩa An về hút cát gây sạt lở chưa được giải quyết kịp thời, dẫn đến khiếu nại đông người phức tạp.

- Việc triển khai thực hiện Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND của UBND tỉnh ở một số đơn vị vẫn chưa nghiêm trong quá trình thực thi chức trách, công vụ và chất lượng tham mưu đề xuất. Công tác tham mưu, đề xuất, báo cáo chưa đảm bảo thời gian quy định và chất lượng còn thấp.

*** Nhận xét, đánh giá chung:**

Trong năm 2013, kinh tế thế giới và trong nước vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức tác động bất lợi đến sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, nhờ Nhà máy lọc dầu Dung Quất hoạt động ổn định, cùng với sự quyết tâm, phấn đấu của Đảng bộ, chính quyền, doanh nghiệp và của toàn dân trong tỉnh, nên *tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh đạt được nhiều kết quả tích cực; hầu hết các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu tăng cao so với cùng kỳ năm 2012 và vượt chỉ tiêu kế hoạch năm; tốc độ tăng trưởng kinh tế ước đạt 11,5%, không tính sản phẩm lọc hóa dầu tăng 10,1%; giá trị sản xuất công nghiệp ngoài dầu đạt kế hoạch và tăng 19%. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, kim ngạch xuất khẩu vượt cao so với kế hoạch. Sản xuất nông nghiệp tiếp tục ổn định, năng suất lúa đạt kế hoạch. Sản lượng khai thác thủy sản*

¹³ Trong năm số học sinh miền núi bỏ học ở cấp trung học cơ sở có 870 học sinh, tăng 0,06%; cấp trung học phổ thông có 1.209 học sinh, tăng 0,05% so với năm 2012.

tăng đáng kể. Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý tài chính, tài nguyên môi trường được củng cố. Thu hút đầu tư đạt kết quả khả quan, nhất là sự kiện khởi công xây dựng dự án Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP Quảng Ngãi mở ra tiềm năng và triển vọng mới cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Lĩnh vực văn hóa, xã hội có nhiều tiến bộ. Quy mô mạng lưới, chất lượng giáo dục được củng cố và cải thiện; hoạt động văn hóa có nhiều sự kiện sôi nổi, tạo được không khí vui tươi, phấn khởi và góp phần nâng cao đời sống tinh thần trong nhân dân. Chất lượng khám chữa bệnh, thái độ y đức và tinh thần phục vụ bệnh nhân của đội ngũ y, bác sỹ được nâng lên. Công tác chăm lo cho đối tượng người có công với cách mạng, trợ giúp các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn được chú trọng và thực hiện ngày càng tốt. Công tác tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo được quan tâm thực hiện. An ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được giữ vững.

Tuy nhiên, do tác động của nhiều nguyên nhân khách quan và yếu tố chủ quan khác nhau, kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2013 còn có những hạn chế, yếu kém như: Nhiều doanh nghiệp trên địa bàn phải giải thể, tỷ lệ vốn thực hiện đầu tư của các dự án FDI so với tổng vốn đăng ký còn thấp (khoảng 11%); tiến độ xây dựng nông thôn mới chậm; giáo dục mầm non còn khó khăn, số học sinh bỏ học có xu hướng tăng; tỷ lệ hộ nghèo miền núi còn cao, giảm nghèo chưa bền vững; cải cách hành chính chưa đạt hiệu quả cao; tình hình khiếu kiện, khiếu nại tuy có giảm nhiều nhưng vẫn còn diễn biến phức tạp; tai nạn giao thông giảm, song vẫn ở mức cao. Những hạn chế, yếu kém này cần phải tập trung chỉ đạo khắc phục trong năm 2014 và những năm tiếp theo.

Phần thứ hai

MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2014

Dự báo tình hình thế giới trong năm 2014 vẫn còn diễn biến phức tạp, kinh tế thế giới phục hồi chậm; kinh tế trong nước vẫn còn nhiều khó khăn thách thức. Trong tỉnh, hoạt động của các doanh nghiệp còn nhiều khó khăn, thị trường bất động sản dự báo tiếp tục còn đóng băng, nhà máy lọc dầu Dung Quất ngừng hoạt động để bảo dưỡng định kỳ, nguồn lực đầu tư của tỉnh còn hạn chế; khiếu nại trong lĩnh vực đất đai rất phức tạp; những rủi ro do thiên tai, dịch bệnh... làm ảnh hưởng bất lợi đến sự tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Bên cạnh những khó khăn trên, năm 2014 có những thuận lợi chủ yếu là lãi suất tín dụng giảm, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng; dự án VSIP triển khai mạnh, các dự án lớn như Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, Mở rộng Quốc lộ 1A triển khai trên địa bàn tỉnh... tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế của tỉnh.

A. MỤC TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2014

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT

Đẩy mạnh phát triển kinh tế, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Huy động

nguồn lực để thực hiện ba nhiệm vụ đột phá: Phát triển công nghiệp, phát triển đô thị, phát triển nguồn nhân lực và hai nhiệm vụ trọng tâm: Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh và bền vững ở 6 huyện miền núi. Phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, bảo đảm an sinh xã hội, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự và an toàn xã hội.

II. CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

1. Chỉ tiêu kinh tế:

Đối với tỉnh ta, sản lượng sản phẩm lọc hóa dầu biến động có ảnh hưởng rất lớn đến các chỉ tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Theo Công ty TNHH một thành viên Lọc - Hóa dầu Bình Sơn thì kế hoạch sản xuất năm 2014 của Nhà máy lọc dầu Dung Quất là 4,791318 triệu tấn; tuy nhiên thực tế trong các năm qua, có những năm nhà máy lọc dầu dừng hoạt động khoảng 2 tháng để bảo dưỡng, sửa chữa, nhưng sản lượng sản phẩm dầu vẫn đạt trên 5,4 triệu tấn (năm 2010: 5,736 triệu tấn; 2011: 5,456 triệu tấn; 2012: 5,571 triệu tấn). Do vậy, bên cạnh việc tính toán các chỉ tiêu kinh tế theo phương án Nhà máy lọc dầu sẽ đạt sản lượng theo kế hoạch là 4,791318 triệu tấn, cần tính toán phương án sản lượng dầu năm 2014 là 5,3 triệu tấn; từ đó có 2 phương án xây dựng chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế như sau:

Phương án 1: SP dầu năm 2014 là 5,3 triệu tấn.

Phương án 2: SP dầu năm 2014 là 4,8 triệu tấn.

Kết quả các chỉ tiêu như sau:

(1) Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP):

- P.án 1: GDP tăng 0 - 1 % so với 2013.

- P.án 2: GDP bằng 97 - 98% so với 2013.

(2) Tổng sản phẩm không tính sản phẩm lọc hóa dầu tăng 8 - 9%.

(3) GDP bình quân đầu người:

- P.án 1: 2.133 USD/người/năm.

- P.án 2: 2065 USD/người/năm.

(4) Cơ cấu kinh tế:

- P.án 1: + Công nghiệp - xây dựng	59 - 60 %
+ Dịch vụ	23 - 24 %
+ Nông - lâm - ngư nghiệp	16 - 17 %
- P.án 2: + Công nghiệp - xây dựng	58 - 59 %
+ Dịch vụ	24 - 25 %
+ Nông - lâm - ngư nghiệp	16 - 17 %

Trong 2 phương án trên, phương án 1 là phương án có tính tích cực hơn và cũng có tính khả thi nên đề xuất là phương án chọn

(5) Sản lượng lương thực có hạt: 473.594 tấn

(6) Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ: 33.674 tỷ đồng.

(7) Kim ngạch xuất khẩu: 460 triệu USD.

(8) Tổng thu cân đối ngân sách trên địa bàn: 23.054 tỷ đồng.

(9) Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 7.143,15 tỷ đồng.

(10) Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội: 12.000 tỷ đồng.

2. Chỉ tiêu văn hóa - xã hội:

(1) Dân số trung bình: 1.241.200 người

(2) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 8,52‰

(3) Số giường bệnh/1 vạn dân (không tính trạm y tế xã): 21,5 giường

(4) Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế: 65%

(5) Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ : 92%

(6) Số lao động được giải quyết việc làm mới: 37.000 lao động

(7) Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động: 40 %

(8) Cơ cấu lao động trong nền kinh tế:

- Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 48%

- Công nghiệp - xây dựng: 28%

- Dịch vụ : 24%

(9) Tỷ lệ hộ nghèo giảm 3,3%; trong đó, miền núi giảm: 7%

(10) Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi: 83,2%

(11) Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia:

- Mầm non: 20,1%

- Tiểu học: 62,4%

- Trung học cơ sở: 58,1%

- Trung học phổ thông: 43,6%

(12) Tỷ lệ đạt chuẩn văn hoá:

- Gia đình văn hóa : 79%

- Thôn, khối phố văn hóa : 73%

- Cơ quan, đơn vị văn hóa : 90%

3. Chỉ tiêu về môi trường:

(1) Độ che phủ của rừng: 48,5%

(2) Tỷ lệ cây xanh đô thị: 67%

(3) Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở KKT, KCN và đô thị : 75%; ở nông thôn: 70%

(4) Tỷ lệ hộ dân đô thị được dùng nước sạch: 85%

(5) Tỷ lệ hộ dân nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh: 82,5%

4. Chỉ tiêu về quốc phòng - an ninh:

(1) Giáo dục quốc phòng - an ninh cho các đối tượng đạt 100%.

(2) Động viên quân dự bị và tuyển quân đạt 100% chỉ tiêu.

(3) Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ đạt 1,5% so với tổng dân số.

(4) Xây dựng 80% xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng - an ninh; trong đó, 48% xã, phường, thị trấn vững mạnh toàn diện.

B. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Năm 2014, tiếp tục triển khai thực hiện các chủ trương, nhiệm vụ, giải pháp của Trung ương và các nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; đồng thời, chú trọng triển khai thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau:

I. VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Về quy hoạch, kế hoạch và cơ chế, chính sách

Tiếp tục bám sát và triển khai thực hiện có hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch phát triển đã được Trung ương phê duyệt, đặc biệt là Quyết định số

2052/QĐ-TTg ngày 10/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020.

Đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch đã được giao nhiệm vụ lập quy hoạch trong năm 2013 nhưng chưa được phê duyệt; đồng thời tiến hành rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch, kế hoạch đã và đang thực hiện; bảo đảm chất lượng các quy hoạch đáp ứng được yêu cầu định hướng phát triển và quản lý theo quy hoạch.

Tiếp tục tiến hành rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm tạo hành lang pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

2. Sản xuất công nghiệp:

Theo 2 phương án sản phẩm lọc hóa dầu nêu trên, chọn phương án tích cực và có tính khả thi cao là sản phẩm lọc hóa dầu năm 2014 đạt 5,3 triệu tấn để tính tốc độ tăng trưởng và giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Theo đó, giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp của tỉnh năm 2014 (kể cả sản phẩm dầu) sẽ đạt 19.355 tỷ đồng, nhưng chỉ bằng khoảng 89,6% giá trị sản xuất công nghiệp của năm 2013; giá trị sản xuất công nghiệp ngoài sản phẩm dầu đạt 5.840 tỷ đồng, tăng 9,1% so với năm 2013¹⁴.

Có giải pháp đảm bảo an toàn tuyệt đối cho hoạt động của Nhà máy lọc dầu Dung Quất; phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi nhất để dự án VSIP được đẩy nhanh tiến độ và sớm đi vào hoạt động, tạo sức bật mới cho phát triển công nghiệp; tiếp tục chú trọng cải thiện chỉ số PCI, hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Đẩy mạnh tiến độ xây dựng các công trình nhằm từng bước hoàn thiện hạ tầng trong khu kinh tế Dung Quất và các khu công nghiệp của tỉnh.

3. Phát triển thương mại, dịch vụ

Phấn đấu giá trị sản xuất ngành dịch vụ đạt 5.798,8 tỷ đồng, tăng 12,5% so với năm 2013.

Tập trung phát triển thương mại nội địa, quan tâm đến thị trường nông thôn, miền núi gắn với thực hiện tốt cuộc vận động "*Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam*"; đồng thời, khuyến khích và hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường xuất khẩu; đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh, tích cực phát triển các mặt hàng có tiềm năng để xuất khẩu.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng lại chợ Trung tâm Quảng Ngãi; khuyến khích phát triển mạnh các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao; tích cực xúc tiến các dự án đầu tư xây dựng các khu, điểm du lịch, các cơ sở tham quan.

Nâng cao năng lực và chất lượng dịch vụ vận tải, đáp ứng nhu cầu vận tải ngày càng cao của tỉnh. Tăng cường quản lý các hoạt động vận tải nhằm đảm bảo an toàn và thuận tiện trong vận tải hành khách.

4. Phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới

¹⁴ Năm 2014, giá trị SXCN ngoài dầu tăng thấp so với năm 2013 là vì dự kiến năm 2014 chưa có sản phẩm công nghiệp mới, mặt khác nhà máy Tinh bột mì Tịnh Phong dự kiến cũng ngừng sản xuất để di dời nhà máy, giao mặt bằng cho khu công nghiệp VSIP.

Phần đầu giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2014 đạt 3.284,398 tỷ đồng (giá so sánh 1994), tăng 3,3% so với năm 2013.

Triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình hành động thực hiện Đề án “Tái cấu trúc ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.

Chỉ đạo tốt sản xuất lương thực, nhất là tiếp tục thực hiện “dồn điền, đổi thửa” để tạo điều kiện cho phát triển cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp; quản lý thực hiện đúng lịch thời vụ; phần đầu để sản lượng lương thực đạt 473.594 tấn.

Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung theo mô hình trang trại, công nghiệp; đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường; cải tạo, phát triển đàn bò thịt có năng suất cao. Tăng cường năng lực mạng lưới dịch vụ thú y, kiểm soát dịch bệnh.

Hỗ trợ ngư dân phát triển số lượng tàu thuyền theo hướng nâng cao công suất gắn với đầu tư trang thiết bị hiện đại; tiếp tục xây dựng và củng cố các tổ, đội, HTX khai thác hải sản xa bờ; phát triển nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch; tăng cường phòng, chống dịch bệnh trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

Hoàn thành việc rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng. Tăng cường công tác bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng, phát triển trồng rừng kinh tế, tập trung quản lý rừng phòng hộ. Tăng độ che phủ của rừng năm 2014 đạt 48,5%.

Tập trung chỉ đạo thực hiện công tác quy hoạch và xây dựng đề án nông thôn mới cấp xã tại 164 xã trên địa bàn tỉnh; xây dựng kế hoạch và triển khai công tác chỉ đạo tại các xã đăng ký đạt chuẩn vào năm 2015. Tăng cường bố trí vốn đầu tư, kết hợp huy động, lồng ghép các nguồn vốn đầu tư xây dựng nông thôn mới.

5. Tài nguyên, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý đất đai. Rà soát, có kế hoạch thu hồi, khắc phục tình trạng sử dụng đất lâm nghiệp chưa hiệu quả của các công ty Lâm trường. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện hoàn thành đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Xây dựng bảng giá các loại đất năm 2015.

Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên; thực hiện tốt công tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên; kiểm tra, ngăn chặn việc khai thác trái phép, khai thác lãng phí các nguồn tài nguyên, thiên nhiên.

Đẩy mạnh xã hội hóa và tuyên truyền nâng cao nhận thức của toàn xã hội về công tác bảo vệ môi trường. Rà soát, kiểm tra và lập danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường để có phương án xử lý; tăng cường công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường tại Khu kinh tế, các khu công nghiệp, các cụm công nghiệp - làng nghề, nhằm giảm thiểu ô nhiễm và có biện pháp xử lý kịp thời.

Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư các dự án bảo vệ môi trường, thu gom xử lý rác thải.

Triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về ứng phó biến đổi khí hậu; tranh thủ các nguồn vốn để thực hiện các dự án thuộc Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu.

6. Thu, chi ngân sách nhà nước

Năm 2014, dự kiến thu ngân sách từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất giảm so với năm 2013 (do phải dừng hoạt động để bảo dưỡng định kỳ) nên số thu ngân sách sẽ giảm đáng kể. Dự kiến tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn là 23.054 tỷ đồng, bằng 83,4% ước thực hiện năm 2013; trong đó, thu không tính nhà máy lọc dầu 5.400 tỷ đồng, bằng 100,3% ước thực hiện năm 2013. Tổng chi cân đối ngân sách địa phương năm 2014 dự kiến 7.143,15 tỷ đồng, bằng 97,6% so với số ước thực hiện năm 2013.

7. Huy động các nguồn lực đầu tư, tăng cường quản lý đầu tư, xử lý nợ đọng XDCB

Quản lý tốt, chặt chẽ việc triển khai các công trình đầu tư xây dựng từ nguồn ngân sách Nhà nước và trái phiếu Chính phủ; đồng thời, lập kế hoạch để tranh thủ nguồn vốn ODA; thu hút các dự án FDI; khuyến khích các dự án đầu tư theo hình thức BT, BOT, PPP đối với các công trình xây dựng theo quy định của Nhà nước; chú trọng cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh của tỉnh (PCI); tăng cường xúc tiến đầu tư vào tỉnh.

Tích cực phối hợp với các Bộ, ngành, đơn vị Trung ương để sớm triển khai xây dựng tuyến cáp ngầm cho huyện đảo Lý Sơn và bố trí vốn đầu tư các công trình phục vụ hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh theo ý kiến kết luận của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tại Thông báo số 377/TB-VPCP ngày 14/10/2013; tích cực phối hợp, hỗ trợ các Bộ, ngành Trung ương đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án quan trọng trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là dự án Mở rộng nâng cấp quốc lộ 1, dự án Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, dự án Hồ chứa nước Nước Trong.

Triển khai thực hiện Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ; tiến hành rà soát các dự án đầu tư từ NSNN và TPCP để có giải pháp thích hợp trong việc dừng, giãn hoãn tiến độ, quản lý chặt chẽ việc lập, thẩm định, phê duyệt dự án, điều chỉnh dự án, điều chỉnh tổng mức đầu tư, triển khai thực hiện các dự án nhằm hạn chế tối đa nợ đọng xây dựng cơ bản.

8. Phát triển đô thị

Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Đề án của UBND tỉnh về phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020.

Đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch xây dựng đô thị. Ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước; các ngành, địa phương có biện pháp huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển đô thị; tập trung tháo gỡ các vướng mắc, khó

khẩn, tạo cơ chế, điều kiện thuận lợi nhất cho các dự án bất động sản; triển khai các dự án phát triển quỹ đất ở các địa phương trên địa bàn tỉnh; đẩy nhanh tiến độ dự án Đường bờ Nam Sông Trà Khúc, dự án Khu đô thị trục đường Mỹ Trà - Mỹ Khê; phối hợp với đối tác đẩy nhanh tiến độ dự án Khu công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP.

9. Phát triển doanh nghiệp

Đẩy mạnh thực hiện cơ chế một cửa liên thông theo Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp Quốc gia trong việc cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp rút ngắn thời gian thành lập và sớm gia nhập vào thị trường.

Sơ kết, rút kinh nghiệm và tiếp tục triển khai Đề án đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ doanh nhân tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015. Hoàn thành công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước và nâng cao chất lượng doanh nghiệp nhà nước sau khi sắp xếp.

Tổ chức đối thoại doanh nghiệp, tập trung tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh gắn với hỗ trợ phát triển thị trường theo chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013.

Tiếp tục phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác kiểm tra doanh nghiệp sau đăng ký kinh doanh.

II. LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Giáo dục và Đào tạo

Tiếp tục triển khai thực hiện nghiêm túc và đạt hiệu quả đề án đổi mới căn bản, toàn diện về giáo dục và đào tạo.

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, tăng cường huy động các nguồn lực phát triển giáo dục; chú trọng lồng ghép, tăng cường bố trí các nguồn vốn để đầu tư xây dựng, củng cố hệ thống các trường mầm non, đảm bảo điều kiện dạy và học. Khắc phục tình trạng học sinh bỏ học, nhất là học sinh ở các huyện miền núi; đảm bảo tỷ lệ đi học đúng độ tuổi ở các cấp học, từng bước đổi mới và nâng cao chất lượng dạy và học.

Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào nhà trường; thực hiện đề án dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh kiểm tra, chấn chỉnh việc dạy thêm, học thêm theo Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh ban hành quy định về dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh.

2. Công tác dân số, y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Thường xuyên thực hiện công tác truyền thông dân số và kế hoạch hóa gia đình, nâng cao chất lượng dân số. Phấn đấu đạt chỉ tiêu giảm sinh và ngăn ngừa mất cân bằng giới tính khi sinh.

Tăng cường công tác giáo dục sức khỏe cộng đồng, nâng cao nhận thức về vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm; chủ động phòng, chống dịch bệnh, giám sát dịch tễ. Từng bước thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân; đẩy mạnh xã hội hóa và đa dạng hóa nguồn lực đối với lĩnh vực y tế. Tăng cường công tác chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác y tế dự phòng, các chương trình mục tiêu quốc gia.

Nâng cao ý thức và quy tắc ứng xử cho cán bộ y tế; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực cho các tuyến y tế nhằm nâng cao năng lực, uy tín khám chữa bệnh tại địa phương; chú trọng phát triển dịch vụ kỹ thuật cao tại Bệnh viện đa khoa tỉnh và một số bệnh viện tuyến huyện như: Sơn Tịnh, Đặng Thùy Trâm, Mộ Đức.

Tiếp tục tăng cường luân chuyển bác sĩ về công tác tại trạm y tế xã, đào tạo nguồn bác sĩ theo địa chỉ sử dụng, bác sĩ liên thông hệ 4 năm cho tuyến xã. Tích cực kêu gọi bác sĩ, dược sĩ trình độ đại học, trên đại học về công tác tại tỉnh theo chính sách thu hút. Tăng cường công tác quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra hoạt động hành nghề y tế tư nhân.

3. Giải quyết việc làm, giảm nghèo và an sinh xã hội

Tạo việc làm mới cho hơn 37.000 lao động, trong đó tỷ lệ nữ 50%; xuất khẩu lao động 1.400 người.

Tổ chức tuyển sinh đào tạo nghề theo nhu cầu của doanh nghiệp, thị trường lao động; gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm, tuyển mới dạy nghề 25.900 người. Tiếp tục thực hiện Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về giảm nghèo; đổi mới phương pháp đánh giá, xác định hộ nghèo theo từng nhóm nguyên nhân nghèo để có giải pháp hỗ trợ thoát nghèo cho từng nhóm đối tượng; tiếp tục nâng cao hiệu quả việc thực hiện các chương trình giảm nghèo.

Triển khai thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ an sinh xã hội. Huy động nguồn lực xã hội hóa về công tác “đền ơn đáp nghĩa”; xây mới, sửa chữa nhà tình nghĩa, nhà ở cho người có công cách mạng.

Thực hiện các quyền của trẻ em, tạo môi trường an toàn, lành mạnh để trẻ em được phát triển toàn diện, ngăn ngừa các nguy cơ xâm hại trẻ em; đảm bảo 100% trẻ em dưới 6 tuổi được tiếp cận các dịch vụ y tế không phải trả tiền.

4. Văn hóa, thể thao và du lịch

Nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; xây dựng gia đình, khu dân cư, xã phường, thị trấn, cơ quan văn hóa ngày càng đi vào chiều sâu và có chất lượng. Tổ chức kỷ niệm 25 năm ngày tái lập tỉnh.

Tiếp tục đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, tôn tạo, trùng tu các di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh gắn với phát triển du lịch của tỉnh.

Phát động phong trào thể dục, thể thao sâu rộng trong quần chúng nhân dân; tổ chức tốt đại hội thể dục, thể thao toàn tỉnh lần thứ 4. Chú trọng đào tạo các đội tuyển trẻ có chất lượng tham gia các giải toàn quốc; phấn đấu ngày càng nhiều vận động viên của tỉnh được tuyển chọn vào các đội tuyển thể thao quốc gia tham dự các giải đấu khu vực và quốc tế.

Đầu tư hạ tầng du lịch, kêu gọi đầu tư vào các khu du lịch: Sa Huỳnh, Mỹ Khê, huyện đảo Lý Sơn; đẩy mạnh công tác quảng bá, xúc tiến du lịch; liên kết hình thành các tuyến du lịch liên tỉnh trong vùng duyên hải Trung bộ và các tỉnh Tây Nguyên.

5. Thông tin và truyền thông, phát thanh và truyền hình

Nâng cao chất lượng các hoạt động thông tin, báo chí; kịp thời thông tin tuyên truyền các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, sự quản lý, điều hành của các ngành, các cấp trong tỉnh.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý; đảm bảo an ninh và an toàn hệ thống mạng trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, bảo đảm cho việc phát triển và khai thác cơ sở hạ tầng viễn thông bền vững.

Chú trọng việc sắp xếp, điều chỉnh hợp lý các chương trình phát thanh, truyền hình. Đổi mới về nội dung và hình thức, nâng cao chất lượng các tác phẩm, chương trình thời sự, chuyên đề, chuyên mục văn nghệ, đảm bảo tính nhanh nhạy, kịp thời, hấp dẫn, thiết thực, bổ ích, sát đúng với chủ trương và định hướng chỉ đạo của tỉnh, phục vụ nhu cầu thông tin, giải trí ngày càng cao của nhân dân.

6. Khoa học công nghệ

Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất, phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; nhân rộng mô hình ứng dụng khoa học công nghệ có hiệu quả cao. Hỗ trợ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ, sản xuất ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao, tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng, tạo đột phá phát triển công nghiệp. Hướng dẫn các cơ sở, doanh nghiệp trong tỉnh xác lập và bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp.

Tăng cường quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ và quản lý tiêu chuẩn đo lường chất lượng sản phẩm hàng hoá trên địa bàn tỉnh.

7. Công tác dân tộc và miền núi

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Đề án về đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, phấn đấu giảm nghèo nhanh và bền vững ở 6 huyện miền núi của tỉnh giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020; triển khai thực hiện tốt các chính sách theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ; chính sách hỗ trợ di dân, định canh, định cư; chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định 755/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Tăng cường tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của nhà nước đối với đồng bào dân tộc thiểu số; tổ chức thực hiện tốt các chủ trương của Đảng và Nhà nước về công tác dân tộc, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc trên địa bàn tỉnh; triển khai tổ chức Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số lần thứ II ở cấp huyện và cấp tỉnh trong năm 2014.

III. LĨNH VỰC NỘI CHÍNH VÀ TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC

1. Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo, phòng chống tham nhũng

Tiếp tục chỉ đạo công tác thanh tra công vụ, thanh tra trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị đối với việc giải quyết các công việc liên quan

đến doanh nghiệp, tổ chức và công dân; thanh tra việc thực hiện thủ tục hành chính của các cơ quan, đơn vị.

Tập trung xử lý dứt điểm vụ việc khiếu nại tồn đọng, kéo dài, gây bức xúc; các vụ việc tranh chấp đông người giữa nhân dân với các nhà đầu tư, doanh nghiệp. Tăng cường tiếp xúc, đối thoại trực tiếp với nhân dân và đối thoại qua các kênh truyền thông để tuyên truyền, giải thích các chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; công khai minh bạch các cơ chế, chính sách của tỉnh; kịp thời giải quyết các vấn đề bức xúc của nhân dân.

Thực hiện nghiêm túc công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tăng cường trách nhiệm của cán bộ, công chức, người đứng đầu cơ quan nhà nước trong công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; đồng thời tăng cường chỉ đạo công tác kiểm tra, thanh tra nhằm kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm minh những trường hợp tham nhũng, lãng phí.

2. Công tác tư pháp, ngoại vụ

Đổi mới quy trình xây dựng và ban hành văn bản quy phạm của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật; hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; giám định tư pháp; xây dựng và kiện toàn đội ngũ công chức, viên chức ngành Tư pháp.

Quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế. Mở rộng và tăng cường các hoạt động đối ngoại, vận động, thu hút viện trợ phi chính phủ theo Chương trình Xúc tiến vận động thu hút viện trợ phi chính phủ nước ngoài giai đoạn 2011-2015.

Tiếp tục thực hiện quảng bá, giới thiệu về tiềm năng, khả năng hợp tác của tỉnh Quảng Ngãi nhằm thu hút đầu tư, viện trợ nước ngoài, mở rộng thị trường xuất khẩu, phát triển du lịch. Tăng cường tổ chức các hoạt động tuyên truyền để bà con kiều bào hiểu rõ về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với người Việt Nam ở nước ngoài; hỗ trợ doanh nghiệp, các nhà đầu tư là kiều bào về hợp tác, đầu tư, nghiên cứu khoa học và làm việc tại tỉnh.

Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền đến ngư dân ở các huyện ven biển về quy định của pháp luật Việt Nam và Luật pháp quốc tế liên quan đến biển, đánh bắt, khai thác, bảo vệ nguồn lợi biển; hỗ trợ, bảo vệ ngư dân, tàu thuyền của tỉnh đánh bắt hợp pháp trong vùng biển thuộc chủ quyền.

3. Tổ chức nhà nước và cải cách hành chính

Nâng cao chất lượng cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại ở các ngành, địa phương. Rà soát, cắt giảm và đơn giản hóa thủ tục hành chính trên các lĩnh vực quản lý nhà nước. Theo dõi, đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp sở, ban, ngành, cấp huyện, cấp xã.

Thực hiện công tác sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy theo quy định; rà soát để ban hành lại chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện.

Thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức theo phân cấp. Tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính, nâng cao ý thức và

trách nhiệm thi hành công vụ. Công tác tuyển dụng, chuyển chuyển thực hiện đảm bảo đúng quy trình. Tiếp tục thực hiện chính sách thu hút, khuyến khích nguồn nhân lực chất lượng cao và sinh viên tốt nghiệp đại học chính quy đến công tác, làm việc tại tỉnh Quảng Ngãi. Tiếp tục rà soát, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trẻ có năng lực, triển vọng để đào tạo nguồn. Phối hợp tổ chức kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy chế dân chủ, tăng cường công tác dân vận chính quyền ở cơ sở.

4. Quốc phòng, an ninh, trật tự và an toàn xã hội

Xây dựng kế hoạch động viên quốc phòng của địa phương, hoàn thành công tác tuyển quân hàng năm. Duy trì chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm an toàn các mục tiêu trọng điểm. Tăng cường công tác bảo vệ an ninh, chủ quyền vùng biển, tập trung lực lượng, phương tiện đấu tranh phòng, chống tàu thuyền nước ngoài xâm phạm lãnh hải trái phép và sử dụng vật liệu nổ đánh bắt hải sản.

Tổ chức các đợt cao điểm tấn công, trấn áp các loại tội phạm trên tuyến, địa bàn, lĩnh vực trọng điểm; triệt phá các băng ổ, nhóm tội phạm hình sự nguy hiểm; xóa các tụ điểm phức tạp về trật tự an toàn xã hội.

Thực hiện đồng bộ các biện pháp nhằm giảm thiểu tai nạn giao thông, phấn đấu giảm tai nạn giao thông trên cả 3 tiêu chí số vụ, số người chết và số người bị thương. Đẩy mạnh việc tuyên truyền, giáo dục kiến thức pháp luật an toàn giao thông đối với người dân. Tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy, phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn. Tập trung giải quyết những bức xúc trong nhân dân, nhất là trong việc đền bù, giải toả, thu hồi đất.

UBND tỉnh kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính (b/c);
- Bộ tư lệnh Quân khu V (báo cáo);
- Vụ III Văn phòng TW Đảng tại Đà Nẵng (b/c);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- VPTU, các Ban Đảng Tỉnh ủy,
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VPUB: C, PVP, các P. N/cứu;
- Lưu: VT, KTTH. Vy530.



Cao Khoa

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2013
THEO NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH
(Kèm theo Báo cáo số 234/BC-UBND ngày 12/11/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị	Chỉ tiêu NQ HĐND	Ước thực hiện 2013	TH 2013/ N.Quyết HĐND (%)	Ghi chú
I CHỈ TIÊU KINH TẾ						
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP)	%	7,5 - 8,5	11,5		
	- Tốc độ tăng GDP không tính sản phẩm lọc hóa dầu	%	9 - 10	10,1		
2	GDP bình quân đầu người (giá hiện hành)	USD	1.930	2.042		
3	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)	%	100,00			
	- Công nghiệp và xây dựng	%	61-62	63,2		
	- Dịch vụ	%	22-23	21,2		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	16-17	15,6		
4	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (giá so sánh 1994)					
	- Công nghiệp-xây dựng	%	6 - 7	13,2		
	<i>Trong đó:</i> CN-XD không tính SP dầu	%	16 - 17	10,8		
	- Dịch vụ	%	11 - 12	12,0		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	1,5 - 2,5	4,7		
5	Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	462.836	472.019	102,0	
6	Sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng	Tấn	136.000	146.939	108,0	
7	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	29.800	29.829,7	100,1	
8	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	375	450,0	120,0	
9	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	1.071	911,0	85,1	
10	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	21.881,500	28.049,80	128,2	
	<i>Trong đó:</i> Không tính thu từ NM Lọc dầu	Tỷ đồng	5.521,500	5.790,00	104,9	
11	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	7.208,514	7.723,59	107,1	
12	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	11.550	12.000	103,9	
II CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI						
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	8,50	8,50		
2	Số giường bệnh/vạn dân	giường	19,83	20,30	102,4	
3	Tỉ lệ xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí QG về y tế	%	57	60,0		
4	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ	%	90	90		
	(10% số xã còn lại bác sĩ hoạt động luân phiên)					
5	Số lao động được giải quyết việc làm mới	lao động	35.000	35.000	100,0	
6	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động	%	37,0	37,0		
7	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế	%	100	100		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	50 - 51	50,0		
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	25 - 26	26,0		
	- Dịch vụ	%	24 - 25	24,0		
8	Tỉ lệ giảm hộ nghèo	%	3,0	3,28		
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ hộ giảm nghèo khu vực miền núi	%	5,9	7,11		
9	Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%	99,5	57,6		
10	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia					
	- Mầm non	%	14,15	14,83		
	- Tiểu học	%	56,25	58,53		
	- Trung học cơ sở	%	53,33	52,69		
	- Trung học phổ thông	%	41,02	41,03		
11	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa					
	- Gia đình văn hoá	%	77	78		
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	60	72		
	- Cơ quan, đơn vị văn hoá	%	92	90		

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Chỉ tiêu NQ HĐND	Ước thực hiện 2013	TH 2013/ N.Quyết HĐND (%)	Ghi chú
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG					
1	Tỷ lệ che phủ của rừng	%	47,3	47,3		
2	Tỷ lệ cây xanh đô thị (TP.Q.Ngãi và các thị trấn)	%	67	67,0		
3	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở KCN, KKT và đô thị	%	75	75,0		
4	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%	70	70,0		
5	Tỷ lệ dân cư đô thị dùng nước sạch	%	90	85,0		
6	Tỷ lệ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	80	80,5		
IV	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG - AN NINH					
1	Giáo dục quốc phòng - an ninh cho các đối tượng	%	100	100		
2	Động viên quân dự bị và tuyển quân	%	100	100		
3	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ so với tổng dân số	%	1,5	1,5		
4	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về QP-AN	%	80	80		
	<i>Trong đó: Vững mạnh toàn diện</i>	%	48	48		

**CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2014
CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI**



Phương án 1: Sản lượng dầu năm 2014: 5,3 triệu tấn

(Đề nghị Ủy ban Thường vụ Hội đồng Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Nghị quyết số 234/BC-UBND ngày 12/11/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh FA1)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2012 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2013		Kế hoạch năm 2014	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2013/ KH 2013	Ước TH 2013/TH 2012	KH 2014/ Ước TH 2013	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU									
I.	Các chỉ tiêu tổng hợp									
1	Tổng sản phẩm (GDP) trên địa bàn (theo giá SS 1994)	Tỷ đồng	9.994,623	10.709,762	11.139,623	11.164,771	104,0	111,5	100,23	
	<i>Trg đó: GDP không tính SP Lọc hóa dầu</i>	"	6.798,053	7.465,193	7.484,835	8.123,896	100,3	110,1	108,5	
	<i>- Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	"	1.858,276	1.893,922	1.913,326	1.987,061	101,0	103,0	103,85	
	<i>- Công nghiệp và xây dựng</i>	"	5.123,151	5.424,705	5.834,945	5.362,439	107,6	113,9	91,9	
	<i>Trg đó: + GDP ngành công nghiệp</i>	"	4.501,056	4.832,178	5.242,400	4.769,515	108,5	116,5	91,0	
	<i>+ GDP ngành xây dựng</i>	"	622,095	592,527	592,545	592,924	100,0	95,2	100,1	
	<i>+ GDP riêng SP lọc hóa dầu</i>	"	3.196,570	3.244,569	3.654,788	3.040,875	112,6	114,3	83,2	
	<i>+ GDP CN không tính SP lọc hóa dầu</i>	"	1.304,486	1.587,609	1.587,612	1.728,640	100,0	121,7	108,9	
	<i>+ GDP CN-XD không tính SP dầu</i>	"	1.926,581	2.180,136	2.180,157	2.321,564	100,0	113,2	106,5	
	<i>- Dịch vụ</i>	"	3.013,196	3.391,135	3.391,352	3.815,271	100,0	112,5	112,5	
	<i>+ Tốc độ tăng trưởng chung nền kinh tế</i>	%	7,4	7,5 - 8,5	11,5	0 - 1				
	<i>+ Tốc độ tăng trưởng không tính SP lọc hóa dầu</i>	%	10,0	9 - 10	10,1	8 - 9				
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá H.hành	Tỷ đồng	44.232,850	50.059,465	53.319,817	56.394,374	106,5	120,5	105,8	
	<i>- Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	"	7.784,434	8.242,133	8.335,645	9.176,291	101,1	107,1	110,1	
	<i>- Công nghiệp và xây dựng</i>	"	26.885,313	30.516,900	33.682,736	33.741,121	110,4	125,3	100,2	
	<i>- Dịch vụ</i>	"	9.563,103	11.300,432	11.301,436	13.476,962	100,0	118,2	119,2	
	<i>+ GDP bình quân đầu người (theo giá HH) (Tỷ giá 1USD: 2012=20.850đ; 2013=21.150đ; 2014=21.300đ)</i>	USD	1.728	1.930	2.042	2.133	105,8	118,2	104,5	
3	Cơ cấu Tổng sản phẩm theo khu vực kinh tế (giá HH)		100,0	100,0	100,0	100,0				
	<i>- Công nghiệp và xây dựng</i>	%	60,8	61-62	63,2	59 - 60				
	<i>- Dịch vụ</i>	%	21,6	22-23	21,2	23 - 24				
	<i>- Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	%	17,6	16-17	15,6	16 - 17				
4	Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 1994)	Tỷ đồng	28.696,416	30.241,246	32.170,261	30.675,661	106,4	112,1	95,4	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh FA1)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2012 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2013		Kế hoạch năm 2014	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2013/ KH 2013	Ước TH 2013/TH 2012	KH 2014/ Ước TH 2013	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	3.036,065	3.089,596	3.179,961	3.284,398	102,9	104,7	103,3	
	Trong đó: + Nông nghiệp	"	1.876,300	1.892,296	1.892,305	1.930,128	100,0	100,9	102,0	
	Trong đó: Trồng trọt	"	1.167,134	1.170,000	1.178,125					
	Chăn nuôi	"	556,173	567,296	556,375					
	+ Lâm nghiệp	"	150,778	158,000	195,936	194,108	124,0	129,9	99,1	
	+ Thủy sản	"	1.008,987	1.039,300	1.091,720	1.160,162	105,0	108,2	106,3	
	- Công nghiệp, xây dựng	"	21.058,833	21.997,950	23.835,800	21.592,450	108,4	113,2	90,6	
	Trong đó: + Công nghiệp	"	18.705,205	19.762,000	21.598,350	19.355,000	109,3	115,5	89,6	
	+ Xây dựng	"	2.353,628	2.235,950	2.237,450	2.237,450	100,1	95,1	100,0	
	+ Riêng sản phẩm lọc hóa dầu	"	14.206,978	14.407,500	16.243,500	13.515,000	112,7	114,3	83,2	
	+ CN không tính SP lọc hóa dầu	"	4.498,227	5.354,500	5.354,850	5.840,000	100,0	119,0	109,1	
	+ CN-XD không tính SP dầu	"	6.851,855	7.590,450	7.592,300	8.077,450	100,0	110,8	106,4	
	- Dịch vụ	"	4.601,518	5.153,700	5.154,500	5.798,813	100,0	112,02	112,5	
5.	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	11.548,5	11.550	11.750	12.000	101,7	101,7	102,1	
	Trong đó: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD	30,86	97,0	45,5	63,0	46,9	147,4	138,5	
6	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (a+b)		19.268,724	21.881,500	28.049,800	23.459,100	128,2	145,6	83,6	
	Trong đó: Thu không tính SP lọc hóa dầu		5.236,491	5.521,500	5.790,000	5.805,100	104,9	110,6	100,3	
a)	Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	18.836,338	21.481,500	27.642,900	23.054,000	128,7	146,8	83,4	
	Trong đó: - Thu nội địa	"	16.297,163	18.751,500	24.782,900	20.404,000	132,2	152,1	82,3	
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	"	2.539,175	2.730,000	2.860,000	2.650,000	104,8	112,6	92,7	
	- Thu từ sản phẩm lọc hóa dầu	"	14.032,233	16.360,000	22.259,800	17.654,000	136,1	158,6	79,3	
	- Thu cân đối không tính SP lọc hóa dầu	"	4.804,105	5.121,500	5.383,100	5.400,000	105,1	112,1	100,3	
b)	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	"	432,386	400,000	406,900	405,100	101,7	94,1	99,6	
7	Tổng chi ngân sách địa phương (a+b)		8.366,375	7.208,514	7.723,590	7.548,250	107,1	92,3	97,7	
a)	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	7.937,905	6.808,514	7.316,690	7.143,150	107,5	92,2	97,6	
*	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	2.776,321	1.791,274	2.336,900	1.923,050	130,5	84,2	82,3	
	- Vốn cân đối NS địa phương	"		753,750	1.048,400	760,250	139,1		72,5	
	- Hỗ trợ có mục tiêu từ Ngân sách TW	"		784,324	1.018,850	874,600	129,9		85,8	
	- Chi đầu tư phát triển khác	"	18,330	11,000	24,000	7,000	218,2		29,2	
*	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	5.160,444	4.531,165	4.978,650	4.892,478	109,9	96,5	98,3	
	- Chi cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo	"	2.081,766	1.921,803	1.982,850	2.106,213	103,2	95,2	106,2	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh FA1)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2012 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2013		Kế hoạch năm 2014	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2013/ KH 2013	Ước TH 2013/TH 2012	KH 2014/ Ước TH 2013	
	- Chỉ cho sự nghiệp y tế	"	456,316	574,355	438,219	459,053	76,3	96,0	104,8	
	- Chỉ cho sự nghiệp khoa học công nghệ	"	14,807	28,404	26,740	29,384	94,1	180,6	109,9	
	- Chỉ cho quản lý hành chính nhà nước	"	1.209,770	905,330	1.145,078	1.073,720	126,5	94,7	93,8	
b)	Chi từ các khoản thu để lại quản lý qua ngân sách	"	428,470	400,000	406,900	405,100	101,7	95,0	99,6	
II. Các ngành và lĩnh vực kinh tế										
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản										
a) Nông nghiệp										
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	462.111	462.836	472.019	473.594	102,0	102,1	100,3	
	Trong đó: + Thóc	Tấn	406.763	407.536	415.752	417.051	102,0	102,2	100,3	
	+ Ngô	Tấn	55.348	55.300	56.267,0	56.543	101,7	101,7	100,5	
	- Sản lượng lương thực bình quân đầu người	Kg/người	376,4	376,3	382,4	381,9	101,6	101,6	99,9	
	- Một số cây trồng chủ yếu									
	+ Lúa: Diện tích	Ha	73.489	73.394	74.798,0	74.322	101,9	101,8	99,4	
	Năng suất	Tạ/ha	55,3	55,5	55,6	56,1	100,2	100,5	100,9	
	Sản lượng	Tấn	406.763	407.536	415.752	417.051	102,0	102,2	100,3	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	10.596	10.600	10.605,0	10.670	100,0	100,1	100,6	
	Năng suất	Tạ/ha	52,2	52,2	53,1	53,0	101,7	101,7	99,8	
	Sản lượng	Tấn	55.348	55.300	56.267	56.543	101,7	101,7	100,5	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	21.505	19.500	20.498,0	20.500	105,1	95,3	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	181,9	182,0	185,1	185,5	101,7	101,8	100,2	
	Sản lượng	Tấn	391.090	354.900	379.406	380.275	106,9	97,0	100,2	
	+ Mía cây: Diện tích	Ha	5.691	5.700	5.331,0	5.400	93,5	93,7	101,3	
	Năng suất	Tạ/ha	540,4	540	591,3	620,0	109,5	109,4	104,9	
	Sản lượng	Tấn	307.510	307.800	315.252	334.800	102,4	102,5	106,2	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	5.843	5.847	5.851,0	5.900	100,1	100,1	100,8	
	Năng suất	Tạ/ha	20,9	21,0	21,8	22,0	103,8	104,3	100,9	
	Sản lượng	Tấn	12.196	12.274	12.770	12.987	104,0	104,7	101,7	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	3.492	3.458	3.339,0	3.325	96,6	95,6	99,6	
	Năng suất	Tạ/ha	18,9	18,9	19,1	19,2	101,1	101,1	100,5	
	Sản lượng	Tấn	6.588	6.543	6.373	6.396	97,4	96,7	100,4	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh FA1)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2012 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2013		Kế hoạch năm 2014	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2013/ KH 2013	Ước TH 2013/TH 2012	KH 2014/ Ước TH 2013	
	+ Rau: Diện tích	Ha	13.595	13.558	12.669,0	13.000	93,4	93,2	102,6	
	Năng suất	Tạ/ha	155,3	155,3	160	159,0	103,2	103,2	99,2	
	Sản lượng	Tấn	211.166	210.588	203.060	206.650	96,4	96,2	101,8	
	- Đàn gia súc:									
	+ Đàn trâu	Con	60.596	64.000	61.503	61.000	96,1	101,5	99,2	
	+ Đàn bò	Con	273.126	280.000	273.864	280.000	97,8	100,3	102,2	
	Tỷ trọng bò lai	%	48,1	48,5	54,9	54,0	113,2	114,1	98,4	
	+ Đàn heo	Con	487.182	500.000	464.702	490.000	92,9	95,4	105,4	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	63.646	64.500	64.501	65.300	100,0	101,3	101,2	
b)	Lâm nghiệp									
	- Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	261.618	266.368	266.368	270.256	100,0	101,8	101,5	
	Trong đó: + Rừng tự nhiên	"	110.446	113.817	110.756	112.056	97,3	100,3	101,2	
	+ Rừng trồng	"	151.172	152.551	155.612,00	158.200	102,0	102,9	101,7	
	- Quản lý bảo vệ rừng	"	112.000	119.300	225.000	126.300	188,6	200,9	56,1	
	- Khoanh nuôi tái sinh rừng	"	1.850	2.000	2.200	3.000	110,0	118,9	136,4	
	- Trồng mới rừng tập trung	"	5.500	6.057	7.000	8.300	115,6	127,3	118,6	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ và đặc dụng	"	160	377	310	1.300	82,2	193,8	419,4	
	+ Trồng rừng sản xuất	"	5.340	5.680	5.750	7.000	101,2	107,7	121,7	
	- Gỗ rừng trồng khai thác (gỗ tròn)	m3	245.000	250.000	350.000	350.000	140,0	142,9	100,0	
c)	Thủy sản		134.846	136.000	146.939	148.800	108,0	109,0	101,3	
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	128.155	129.100	140.734	142.150	109,0	109,8	101,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	6.691	6.900	6.205	6.650	89,9	92,7	107,2	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn	5.293	5.500	4.755	5.200	86,5	89,8	109,4	
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	1.275	1.411	1.365	1.400	96,7	107,1	102,6	
	Trong đó: Nuôi tôm	Ha	610	620	615	600	99,2	100,8	97,6	
d)	Muối:									
	- Diện tích	Ha	615	135	135	135	100,0	22,0	100,0	
	- Sản lượng	Tấn	9.720	9.720	8500	8.500	87,4	87,4	100,0	
d)	Thủy lợi									
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	72.604	72.650	74.217	74.322	102,2	102,2	100,1	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh FA1)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2012 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2013		Kế hoạch năm 2014	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2013/ KH 2013	Ước TH 2013/TH 2012	KH 2014/ Ước TH 2013	
	<i>Trong đó:</i> Tưới bằng công trình kiên cố	"	58.851	58.851	67.212	67.212	114,2	114,2	100,0	
2.	Công nghiệp									
	- Thủy sản chế biến	Tấn	8.822	9.200	9.200	9.200	100,0	104,3	100,0	
	- Đường RS (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	22.969	21.000	27.389	27.400	130,4	119,2	100,0	
	- Bánh kẹo các loại	Tấn	10.935	10.000	11.000	11.000	110,0	100,6	100,0	
	- Sữa các loại	1000 lít	124.419	130.000	140.000	140.000	107,7	112,5	100,0	
	- Bia	1000 lít	140.482	150.000	152.000	160.000	101,3	108,2	105,3	
	- Nước khoáng	1000 lít	58.095	60.000	61.000	61.000	101,7	105,0	100,0	
	- Lọc hóa dầu	Triệu tấn	5,571	5,650	6,370	5,30	112,7	114,3	83,2	
	- BioEthanon	1000 lít		700	57.680	51.000	8.240,0		88,4	
	- Phân bón hóa học	Tấn	34.368	35.000	34.500	37.000	98,6	100,4	107,2	
	- Gạch nung các loại	1000 viên	353.184	400.000	350.000	400.000	87,5	99,1	114,3	
	- Đá xây dựng các loại	1000m3	1.272	1.283,0	1.241,2	1.350	96,7	97,6	108,8	
	- Tinh bột mì (trên địa bàn tỉnh)	Tấn	89.541	80.000	75.000	70.000	93,8	83,8	93,3	
	- Nước mắm	1000 lít	6.462	6.700	6.700	7.000	100,0	103,7	104,5	
	- Quần áo may sẵn	1000 chiếc	7.406	8.200	8.200	9.000	100,0	110,7	109,8	
	- Nước máy	1000m3	11.313	12.500	12.500	13.000	100,0	110,5	104,0	
	- Dăm bột giấy	Tấn	329.708	340.000	340.000	350.000	100,0	103,1	102,9	
3	Thương mại dịch vụ									
a)	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng	25.841,7	29.800	29.829,7	33.674	100,1	115,4	112,9	
b)	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	428,200	375	450,00	460	120,0	105,1	102,2	
c)	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	"	1.039,874	1.071	911,00	760	85,1	87,6	83,4	
	<i>- Kim ngạch XK các mặt hàng chủ yếu</i>									
	+ Thủy sản	"	4,019	4,8	8,0	9	166,7	199,1	112,5	
	+ Tinh bột mì	"	69,210	62	42,0	41	67,7	60,7	97,6	
	+ Đồ gỗ	"	2,605	3,2	3,0	3	93,8	115,2	100,0	
	+ Nguyên liệu giấy	"	46,866	52	49,0	50	94,2	104,6	102,0	
	+ May mặc	"	7,194	7,9	13,0	14	164,6	180,7	107,7	
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"	3,689	4,8	2,5	3	52,1	67,8	120,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tính FA1)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2012 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2013		Kế hoạch năm 2014	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tính giao	Ước thực hiện		Ước TH 2013/ KH 2013	Ước TH 2013/TH 2012	KH 2014/ Ước TH 2013	
	+ Sản phẩm cơ khí	"	221,428	200	255,0	285	127,5	115,2	111,8	
	+ PolyPropylene	"	10,480	12	5,5		45,8	52,5	-	
	+ Dầu FO	"	62,7	27	54	45	200,0	86,1	83,3	
	- Kim ngạch NK các mặt hàng chủ yếu									
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	20,0	21,0	40,0	30,0	190,5	200,0	75,0	
	+ Sắt thép	"	265,0	281,0	148,0	120,0	52,7	55,8	81,1	
	+ Dầu thô	"	713,0	756,0	713,0	600,0	94,3	100,0	84,2	
d)	Số xã có chợ xã, liên xã	Chợ	129,0	129,0	129,0	129,0	100,0	100,0	100,0	
4	Chỉ tiêu phát triển doanh nghiệp									
a)	Doanh nghiệp trong nước									
	- Số DN trong nước đăng ký thành lập mới	D.nghiệp	424	450	620		137,8	146,2	-	
	- Lũy kế tổng số DN trong nước được thành lập	"	3.860		4.480			116,1	-	
	- Tổng số DN trong nước đang hoạt động	"			4.287				-	
	<i>Trong đó:</i> + Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	"	6	6	6		100,0	100,0	-	
	<i>Trong đó:</i> Doanh nghiệp vừa và nhỏ	"	5	5	5		100,0	100,0	-	
	+ Doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động	"	3.854	4.304	4.474		103,9	116,1	-	
	<i>Trong đó:</i> Doanh nghiệp vừa và nhỏ	"	3.738	4.175	4.340		103,9	116,1	-	
b)	Doanh nghiệp nước ngoài									
	- Số dự án FDI cấp phép mới	Dự án	3	4	6		150,0	200,0	-	
	- Tổng vốn đầu tư đăng ký mới	Triệu USD	135,1	250,00	72,14		28,9	53,4	-	
	- Lũy kế tổng số dự án FDI đã cấp phép	Dự án	25	27	31		114,8	124,0	-	
	- Lũy kế tổng vốn đầu tư đã đăng ký	Triệu USD	3.900,0	4.150	3.978,9		95,9	102,0	-	
	- Tổng số dự án FDI còn hiệu lực	Dự án	22,0	24	25		104,2	113,6	-	
	- Tổng vốn FDI thực hiện trong năm	Triệu USD	30,86	97	45,52		46,9	147,5	-	
	- Lũy kế tổng vốn FDI đã thực hiện	Triệu USD	405,0	502	451		89,7	111,2	-	
	- Số dự án FDI đi vào hoạt động trong năm	Dự án	3,0	-	1	2		33,3	200,0	
	- Lũy kế tổng số dự án FDI đã đi vào hoạt động	Dự án	10,0	-	11	13		110,0	118,2	
c)	Hợp tác xã									
	- Tổng số hợp tác xã	HTX	275	278	274	276	98,6	99,6	100,7	
	<i>Trong đó:</i> Thành lập mới	"	0	3	2	2	66,7		100,0	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh FA1)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2012 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2013		Kế hoạch năm 2014	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2013/ KH 2013	Ước TH 2013/TH 2012	KH 2014/ Ước TH 2013	
	- Tổng số xã viên hợp tác xã	người	371.347	371.497	371.392	371.492	100,0	100,0	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Xã viên mới	"	0	150	45	100	30,0		222,2	
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã	"	2.783	2.933	2.828	2.928	96,4	101,6	103,5	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG									
I	Giáo dục - đào tạo									
1	Tổng số học sinh đầu năm học		269.102		264.830	265.949		98,4	100,4	
a)	Giáo dục mầm non	Học sinh	46.861	49.205	48.489	48.800	98,5	103,5	100,6	
b)	Giáo dục phổ thông	Học sinh	217.593	215.305	212.540	213.074	98,7	97,7	100,3	
	- Tiểu học	"	96.919	97.368	97.707	97.607	100,3	100,8	99,9	
	- Trung học cơ sở	"	73.277	72.597	72.075	73.859	99,3	98,4	102,5	
	- Trung học phổ thông	"	47.397	45.340	42.758	41.608	94,3	90,2	97,3	
c)	Giáo dục thường xuyên	Học sinh	4.648		3.801	4.075		81,8	107,2	
2	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:									
	- Mẫu giáo	%	73,9		77,3	83				
	- Tiểu học	%	98,8	98,5	98,8	98,9				
	- Trung học cơ sở	"	94,3	94,6	94,2	95,8				
	- Trung học phổ thông	"	75,2		74,4	75				
3	Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	%								
	- Số xã đạt chuẩn	Xã	68		106	153		155,9	144,3	
	- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%	37,0	99,5	57,6	83,2				KH 2013 nhằm
4	Phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi									
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	184	184	184	184	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	100	100	100	100				
	- Số huyện, thành phố đạt chuẩn	Huyện	14	14	14	14	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn	%	100	100	100	100				
5	Phổ cập giáo dục trung học cơ sở									
	- Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	Xã	184	184	184	184	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn	%	100	100	100	100				
	- Số huyện, thành phố đạt chuẩn	Huyện	14	14	14	14	100,0	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ huyện, thành phố đạt chuẩn	%	100	100	100	100				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh FA1)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2012 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2013		Kế hoạch năm 2014	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2013/ KH 2013	Ước TH 2013/TH 2012	KH 2014/ Ước TH 2013	
6	Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường	231	261	262	287	100,4	113,4	109,5	
	- Mầm non	"	23	30	31	42	103,3	134,8	135,5	
	- Tiểu học	"	121	127	127	135	100,0	105,0	106,3	
	- Trung học cơ sở	"	74	88	88	93	100,0	118,9	105,7	
	- Trung học phổ thông	"	13	16	16	17	100,0	123,1	106,3	
7	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia									
	- Mầm non	%	10,75	14,15	14,83	20,1				tổng 209 trg
	- Tiểu học	%	55,5	56,25	58,53	62,4				217 trường
	- Trung học cơ sở	%	44,80	53,33	52,69	58,1				167 trường
	- Trung học phổ thông	%	33,3	41,02	41,03	43,6				39 trường
II	Y tế									
1	Dân số trung bình	Người	1.227.850	1.229.961	1.234.500	1.241.200	100,37	100,54	100,54	
	<i>Trong đó:</i> Dân tộc thiểu số	"	164,040	165,550						
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%o	8,60	8,50	8,52	8,50				
3	Tỷ lệ giảm sinh	%o	0,20	0,20		0,20				
4	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai / 100 bé gái)	%	111	114	114	112				
5	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	73,5	73,8	73,8	73,8	100,0	100,4	100,0	
6	Tổng số giường bệnh (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	2.485	2.485	2.495	2.605	100,4	100,4	104,4	
7	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	"	20,3	19,8	20,3	21,5	102,3	100,1	105,9	
8	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người	4,7	5,0	5,0	5,2	100,0	106,4	104,0	
9	Số xã, phường, thị trấn có trạm y tế	Xã, Ph	182	182	182	182	100,0	100,0	100,0	
10	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có trạm y tế	%	99	99	99	99				
11	Số trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ	Trạm	158	166	166	169	100,0	105,1	101,8	
12	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sĩ	%	86	90	90	92				
13	Số xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	Xã, Ph	101	105	110	120	104,8	108,9	109,1	
14	Tỉ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế	%	55	57	60	65				
15	Tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi	%o	18	17	17	16				
16	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng	%	17,2	16	16,0	15,7				
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo									
1	Tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế	1000 người	736	746	746	757	100,0	101,4	101,5	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh FA1)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2012 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2013		Kế hoạch năm 2014	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2013/ KH 2013	Ước TH 2013/TH 2012	KH 2014/ Ước TH 2013	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động được tạo việc làm mới	"	35,9	35,0	35,0	37,0	100,0	97,5	105,7	
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	"	16,3	17,5	17,5	18,5	100,0	107,4	105,4	
2	Cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế	%	100	100	100	100				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	52,0	50 - 51	50,0	48,0				
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	25,0	25 - 26	26,0	28,0				
	- Dịch vụ	%	23,0	24 - 25	24,0	24,0				
3	Số lao động làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	"	5.100,0		5.500,0	5.500,0		107,8	100,0	
	<i>Trong đó:</i> Số lao động đưa đi mới trong năm	"	1.528,0		1.400,0	1.400,0		91,6	100,0	
4	Tỷ lệ lao động thất nghiệp	%								
	<i>Trong đó:</i> - Thành thị	%	4,1		4,0	3,9				
	- Nông thôn	%	0,93		0,9	0,88				
5	Tổng số học sinh đang học nghề có đến 31/12 hàng năm	H.sinh	11.857		17.673	20.405		149,1	115,5	
	<i>Trong đó:</i> - Cao đẳng	"	1.934		3.279	4.608		169,5	140,5	
	- Trung cấp	"	9.923		14.394	15.797		145,1	109,7	
	- Sơ cấp	"								
6	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề so với tổng số lao động	%	34	37	37	40				
	<i>Trong đó:</i> Lao động nữ	%	20	25	25	30				
7	Tổng số hộ	Hộ	326.317	320.100	327.200	329.000	102,2	100,3	100,6	
8	Số hộ nghèo	"	57.560	45.966	47.006	36.375	102,3	81,7	77,4	
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	"	26.967	23.333	23.060	19.123	98,8	85,5	82,9	
9	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	8.506	9.586	10.554	10.631	110,1	124,1	100,7	
	<i>Trong đó:</i> Khu vực miền núi	"	3.148	3.235	3.907	3.937	120,8	124,1	100,8	
10	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	17,64	14,36	14,36	11,06				3,30
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ hộ nghèo khu vực miền núi	%	48,19	42,60	41,08	33,85				7,23
11	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được chăm sóc, bảo vệ	Cháu	11.516	11.050	11.050	10.500	100,0	96,0	95,0	
IV Văn hóa, thông tin và truyền thông										
1	Tỷ lệ đạt chuẩn văn hóa									
	- Gia đình văn hoá	%	78	77	78	79				
	- Thôn, khối phố văn hoá	%	69,2	60	72	73				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh FA1)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2012 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2013		Kế hoạch năm 2014	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2013/ KH 2013	Ước TH 2013/TH 2012	KH 2014/ Ước TH 2013	
	- Cơ quan, đơn vị văn hoá	%	82	92	90	90				
2	Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	điểm	155	156	155	155		100,0	100,0	
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá	%	84,2	84,8	84,2	84,2				
4	Số xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	Xã	33		49	50		148,5	102,0	
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	17,9	30	26,6	27,2				
6	Số thuê bao điện thoại		1.050.000	1.213.000	941.854	965.386	77,6	89,7	102,5	
	Trong đó: - Cố định	thuê bao	107.563		62.468	61.000		58,1	97,6	
	- Di động	"	942.437		879.386	904.386		93,3	102,8	
7	Số thuê bao internet	"	53.400	55.000	142.612	148.600	259,3	267,1	104,2	
8	Thời lượng phát thanh	Giờ	14.234	14.234	14.234	14.234	100,0	100,0	100,0	
	Trong đó: Chương trình PTQ	"	4.927	4.927	4.927	4.927	100,0	100,0	100,0	
	Trong đó: Tiếng dân tộc ít người	"	480		318	318		66,3	100,0	
9	Thời lượng phát hình	Giờ	33.032	33.030	33.032	33.032	100,0	100,0	100,0	
	Trong đó: Chương trình PTQ	"	6.752	6.750	6.752	6.752	100,0	100,0	100,0	
	Trong đó: + Tiếng Việt	"	6.540		6.555	6.555		100,2	100,0	
	+ Tiếng dân tộc ít người	"	176		161	161		91,5	100,0	
	+ Tiếng nước ngoài	"	36		36	36		100,0	100,0	
10	Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình	%	97	97	97	97				
V	Môi trường và chỉ tiêu xã hội khác									
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	46,6	47,3	47,3	48,5				
2	Tỷ lệ chất thải nguy hại (rắn, lỏng) được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia	%	75,0		80,0	80,0				
3	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở KCN, KKT và đô thị	%	70	75	75	75,0				
4	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn ở nông thôn	%	65	70	70	70,0				
5	Số Khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	Khu CN	1	1	2	2	200,0	200,0	100,0	
6	Tỷ lệ xử lý nước thải trong các khu CN, khu KT	%	33	33	66	66,0				
7	Tỷ lệ xử lý chất thải y tế	%	70	78	73,68	73,68				
8	Tỷ lệ cây xanh đô thị (TP.Q.Ngãi và các thị trấn)	%	65	67	67	67,0				
9	Tỷ lệ hộ dân cư đô thị dùng nước sạch	%	90	90	85	85,0				

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh FA1)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2012 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2013		Kế hoạch năm 2014	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2013/ KH 2013	Ước TH 2013/TH 2012	KH 2014/ Ước TH 2013	
10	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn dùng nước hợp vệ sinh	%	78	80	80,5	82,5				
11	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	98,2	98,3	98,4	98,5				
12	Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh	%	14,74	16,95	15,30	16,2				
VI	Quốc phòng - an ninh									
1	Giáo dục quốc phòng - an ninh cho các đối tượng	%	100,0	100,0	100,0	100,0				
2	Động viên quân dự bị và tuyển quân	%	100,0	100,0	100,0	100,0				
3	Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ so với tổng dân số	%	1,5	1,5	1,5	1,5				
4	Xây dựng xã, phường, thị trấn vững mạnh về QP-AN	%	80,0	80,0	80,0	80,0				
	<i>Trong đó: Vững mạnh toàn diện</i>		48,0	48,0	48,0	48,0				

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2014 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục 2: Sản lượng dầu năm 2014: 4,8 triệu tấn
(Kèm theo Báo cáo số 34/BC-UBND ngày 12/11/2013 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh FAZ)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2012 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2013		Kế hoạch năm 2014	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2013/ KH 2013	Ước TH 2013/TH 2012	KH 2014/ Ước TH 2013	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU									
I.	Các chỉ tiêu tổng hợp									
1	Tổng sản phẩm (GDP) trên địa bàn (theo giá SS 1994)	Tỷ đồng	9.994,623	10.709,762	11.139,623	10.877,896	104,0	111,5	97,65	
	<i>Trg đó: GDP không tính SP Lọc hóa dầu</i>	"	6.798,053	7.465,193	7.484,835	8.123,896	100,3	110,1	108,5	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	1.858,276	1.893,922	1.913,326	1.987,061	101,0	103,0	103,85	
	- Công nghiệp và xây dựng	"	5.123,151	5.424,705	5.834,945	5.075,564	107,6	113,9	87,0	
	<i>Trg đó: + GDP ngành công nghiệp</i>	"	4.501,056	4.832,178	5.242,400	4.482,640	108,5	116,5	85,5	
	+ GDP ngành xây dựng	"	622,095	592,527	592,545	592,924	100,0	95,2	100,1	
	+ GDP riêng SP lọc hóa dầu	"	3.196,570	3.244,569	3.654,788	2.754,000	112,6	114,3	75,4	
	+ GDP CN không tính SP lọc hóa dầu	"	1.304,486	1.587,609	1.587,612	1.728,640	100,0	121,7	108,9	
	+ GDP CN-XD không tính SP dầu	"	1.926,581	2.180,136	2.180,157	2.321,564	100,0	113,2	106,5	
	- Dịch vụ	"	3.013,196	3.391,135	3.391,352	3.815,271	100,0	112,5	112,5	
	+ Tốc độ tăng trưởng chung nền kinh tế	%	7,4	7,5 - 8,5	11,5	(-2) - (-3)				
	+ Tốc độ tăng trưởng không tính SP lọc hóa dầu	%	10,0	9 - 10	10,1	8 - 9				
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá H.hành	Tỷ đồng	44.232,850	50.059,465	53.319,817	54.589,322	106,5	120,5	102,4	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	7.784,434	8.242,133	8.335,645	9.176,291	101,1	107,1	110,1	
	- Công nghiệp và xây dựng	"	26.885,313	30.516,900	33.682,736	31.936,068	110,4	125,3	94,8	
	- Dịch vụ	"	9.563,103	11.300,432	11.301,436	13.476,962	100,0	118,2	119,2	
	+ GDP bình quân đầu người (theo giá HH) (Tỷ giá 1USD: 2012=20.850đ; 2013=21.150đ; 2014=21.300đ)	USD	1.728	1.930	2.042	2.065	105,8	118,2	101,1	
3	Cơ cấu Tổng sản phẩm theo khu vực kinh tế (giá HH)		100,0	100,0	100,0	100,0				
	- Công nghiệp và xây dựng	%	60,8	61-62	63,2	58 - 59				
	- Dịch vụ	%	21,6	22-23	21,2	24 - 25				
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	17,6	16-17	15,6	16 - 17				
4	Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 1994)	Tỷ đồng	28.696,416	30.241,246	32.170,261	29.400,661	106,4	112,1	91,4	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU (Biểu TH toàn tỉnh FA2)	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2012 (theo NGTK hoặc ngành)	Năm 2013		Kế hoạch năm 2014	So sánh (%)			Ghi chú
				Kế hoạch tỉnh giao	Ước thực hiện		Ước TH 2013/ KH 2013	Ước TH 2013/TH 2012	KH 2014/ Ước TH 2013	
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	3.036,065	3.089,596	3.179,961	3.284,398	102,9	104,7	103,3	
	Trong đó: + Nông nghiệp	"	1.876,300	1.892,296	1.892,305	1.930,128	100,0	100,9	102,0	
	Trong đó: Trồng trọt	"	1.167,134	1.170,000	1.178,125					
	Chăn nuôi	"	556,173	567,296	556,375					
	+ Lâm nghiệp	"	150,778	158,000	195,936	194,108	124,0	129,9	99,1	
	+ Thủy sản	"	1.008,987	1.039,300	1.091,720	1.160,162	105,0	108,2	106,3	
	- Công nghiệp, xây dựng	"	21.058,833	21.997,950	23.835,800	20.317,450	108,4	113,2	85,2	
	Trong đó: + Công nghiệp	"	18.705,205	19.762,000	21.598,350	18.080,000	109,3	115,5	83,7	
	+ Xây dựng	"	2.353,628	2.235,950	2.237,450	2.237,450	100,1	95,1	100,0	
	+ Riêng sản phẩm lọc hóa dầu	"	14.206,978	14.407,500	16.243,500	12.240,000	112,7	114,3	75,4	
	+ CN không tính SP lọc hóa dầu	"	4.498,227	5.354,500	5.354,850	5.840,000	100,0	119,0	109,1	
	+ CN-XD không tính SP dầu	"	6.851,855	7.590,450	7.592,300	8.077,450	100,0	110,8	106,4	
	- Dịch vụ	"	4.601,518	5.153,700	5.154,500	5.798,813	100,0	112,02	112,5	